CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Đà Nẵng

Số 01 + 02 **Ngày 2 tháng 1 năm 2009**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

20/12/2008	Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	2
31/12/2008	Quyết định số 61/2008/QĐ-UBND ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ người có công với Cách mạng cải thiện nhà ở trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	42

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:58/2008/QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 20 tháng 12 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2008/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VII, nhiệm kỳ 2004 - 2009, kỳ họp thứ 12 về nhiệm vụ năm 2009;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 1796/TTr-STC-GCS ngày 19 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Giá đất áp dụng cho thuê đất đối với các hình thức đầu tư nước ngoài và giá đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất được áp dụng theo quy định riêng.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 70/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2007 của UBND thành phố Ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2008 của UBND thành phố về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 70/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2007 của UBND thành phố.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Văn Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất ban hành tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

h) Tính thu tiền sử dụng đất khi bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn giá đất tại Quy định này.

3. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo dự án được phê duyệt hoặc giao đất cho các doanh nghiệp Nhà nước khi thực hiện cổ phần hoá thì Hội đồng Thẩm định giá đất thành phố có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án, từng doanh nghiệp.

5. Đối với dự án do Nhà nước giao đất để khai thác quỹ đất, giao cho tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê, xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển

nhượng hoặc cho thuê đất gắn với kết cấu hạ tầng thì Ủy ban nhân dânthành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án.

6. Ngoài những phạm vi áp dụng tại Điều 1 Quy định này, giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành còn được áp dụng để tính thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng.

Điều 2. Các yếu tố để xác định giá đất ở tại đô thị:

1. Giá đất chuẩn: Căn cứ vào giá đất thị trường trung bình và khung giá đất quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ, Nghị quyết số 68/2008/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VII, nhiệm kỳ 2004 - 2009, kỳ họp thứ 12 giá đất chuẩn tại đô thị được quy định tại Bảng giá số 1 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

2. Loại đường phố: Căn cứ vào giá thị trường trung bình; mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, loại đường phố được phân ra 5 loại sau đây (Theo Phụ lục số 2 kèm theo Quy định này).

a) Đường phố, đoạn đường phố loại 1: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có điều kiện sinh lợi cao và cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình cao nhất trong thành phố.

b) Đường phố, đoạn đường phố loại 2: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện rất thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 1.

c) Đường phố, đoạn đường phố loại 3: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng đồng bộ hoặc tương đối đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 2.

d) Đường phố, đoạn đường phố loại 4: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 3.

đ) Đường phố, đoạn đường phố loại 5: Là đường phố, đoạn đường phố còn lại, có điều kiện không thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 4.

3. Hệ số đường phố, đoạn đường phố: Tuỳ theo vị trí, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà vị trí đất ở mặt tiền đường phố hoặc đoạn đường phố có các hệ số khác nhau (Theo Phụ lục số 2 và số 3 kèm theo Quy định này).

a. Hệ số này áp dụng cho cả vị trí 2 và vị trí 3 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

b. Hệ số này không áp dụng đối với các vị trí 2, 3, 4 và 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 3, loại 4, loại 5 và các vị trí 4, vị trí 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

4. Vị trí đất:

a) Căn cứ vị trí đất ở mặt tiền đường phố, ven đường kiệt hoặc hẻm (sau đây gọi chung là kiệt) và độ rộng của đường kiệt mà phân loại theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất ở mặt tiền đường phố.
- Vị trí 2: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 4,5m trở lên.
- Vị trí 3: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 3m đến dưới 4,5m.
- Vị trí 4: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 1,7m đến dưới 3m.
- Vị trí 5: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng dưới 1,7m.

b) Độ rộng của đường kiệt được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường kiệt, bao gồm: vỉa hè, cống thoát nước có đanh đậy hai bên đường kiệt (phần mặt đường lưu thông được, thuộc đất công).

c) Đối với các đường kiệt là vị trí 2, vị trí 3 quy định tại điểm a khoản này, nhưng cơ sở hạ tầng ở đó không cho phép ô tô các loại lưu thông được thì giá đất tính bằng 0,8 so với giá đất ở các đường kiệt tương tự cùng vị trí (vị trí 4 và 5 không áp dụng hệ số này).

Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định cụ thể.

d) Trường hợp không xác định được thửa đất mang tên đường phố nào thì tính theo đường vào gần nhất và thuận lợi nhất.

đ) Căn cứ để xác định vị trí đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phi nông nghiệp, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc các giấy tờ hợp lệ về nhà, đất; giấy tờ có ghi địa chỉ liên hệ hợp lý.

5. Hệ số khoảng cách: Tuỳ theo khoảng cách từ thửa đất đến đường phố mà các vị trí 2, 3, 4 và 5 có các hệ số như sau:

- Hệ số 1,0 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50m.
- Hệ số 0,95 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50m đến dưới 100m.
- Hệ số 0,9 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100m đến dưới 150m.
- Hệ số 0,85 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 150 m đến dưới 200 m.
- Hệ số 0,8 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200 m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

6. Hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất: Chỉ áp dụng đối với các thửa đất thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

a) Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25m: Giá đất tính theo giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 m trở lên: giá đất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

b) Đối với một thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì phần đất bị che khuất tính bằng 0,6 giá đất quy định.

7. Trường hợp giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố:

a) Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50 m giáp ranh của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

b) Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50 m thuộc các đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau.

c) Trường hợp một thửa đất có thể vận dụng 2 cách tính (theo quy định tại điểm a và b khoản này) và cho 2 kết quả khác nhau thì lấy theo giá đất của cách tính có kết quả cao hơn.

d) Điểm mốc để tính phạm vi 50 m quy định tại điểm a, b và c khoản 7 Điều này được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

8. Hệ số đối với thửa đất đặc biệt:

a) Ngoài hệ số giá đất giáp ranh quy định tại khoản 7 Điều này, nếu thửa đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,2; ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,3; nếu thửa đất có 3 mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,4.

b) Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiền hướng ra nhiều đường phố nhưng không xác định được mặt tiền chính theo hướng đường phố nào thì lấy theo đường phố có giá đất cao nhất; đồng thời được nhân với hệ số góc đường phố tương ứng nêu ở điểm a khoản này.

c) Trường hợp khi phân vệt để tính hệ số khoảng cách, giá đất giáp ranh, mà dẫn đến một thửa đất có vệt phân khoảng cách, vệt giáp ranh tạo ra hai hay nhiều hệ số giá đất thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có hệ số cao nhất.

d) Các thửa đất lớn để đầu tư sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các công trình khác không phải đất ở chỉ tính áp dụng các hệ số tại điểm a khoản này đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều ngang và chiều sâu 50 m tính từ góc ngã ba, ngã tư.

9. Hệ số giá đất thấp hơn mặt đường:

Đối với đất có độ cao trung bình thấp hơn độ cao tim đường thì áp dụng các hệ số sau:

- Hệ số 0,9: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường từ 01 m đến 02m.
- Hệ số 0,8: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường trên 02 m.

Các hệ số trên chỉ áp dụng để tính thu các loại thuế khi chuyển nhượng quyền sử

dụng đất. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thì tuỳ theo mức độ thấp trũng mà tính trừ chi phí tôn tạo, san lấp mặt bằng cho phù hợp.

Điều 3. Giá đất ở ven trung tâm đô thị

1. Giá đất ở ven trung tâm đô thị quy định tại Phụ lục số 4 và chỉ áp dụng cho các thửa đất thuộc vị trí 1. Giá đất tại các vị trí còn lại áp dụng theo giá đất khu dân cư nông thôn tại Điều 4 Quy định này.

2. Đối với đất thuộc vị trí 1, hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất; hệ số giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố; hệ số đối với thửa đất đặc biệt; hệ số đối với đất thấp hơn mặt đường áp dụng như quy định tại khoản 6, 7, 8 và 9 Điều 2 Quy định này.

Điều 4. Giá đất ở khu dân cư nông thôn

1. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn áp dụng cho các xã thuộc huyện Hoà Vang và một số khu vực thuộc các phường của quận Liên Chiểu, quận Ngũ Hành Sơn, quận Cẩm Lệ.

2. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn được phân theo các khu vực và vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực I: Đất ven các trục đường giao thông chính; đất thuộc trung tâm xã, phường; gần trường học, chợ, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; gần đầu mối giao thông; có giá đất thị trường trung bình cao nhất.

- Khu vực II: Đất ven các trục đường giao thông liên thôn, liên khu vực; đất tiếp giáp với đất khu vực I; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn khu vực I.

- Khu vực III: Đất thuộc những vị trí còn lại trên các địa bàn phường, xã nêu trên; có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất ven các trục đường giao thông chính, liên xã, liên phường có kết cấu hạ tầng rất thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực được quy định tại các Phụ lục số 5, 6, 7 và 8.

- Vị trí 2**:** Đất ven các đường rộng từ 5m trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên).

- Vị trí 3**:** Đất ven các đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m.

- Vị trí 4**:** Đất ven các đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 5**:** Đất ven các đường rộng dưới 2m.

Độ rộng mặt đường để xác định các vị trí là phần mặt đường (đất công) lưu thông được (không kể ta-luy âm hoặc dương).

3. Giá đất chuẩn đất ở khu dân cư nông thôn: Quy định tại Bảng giá số 3 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này)

Mức giá chuẩn được áp dụng đối với đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa.

- Đối với đất ven đường đá, sỏi, cấp phối thì nhân hệ số 0,9 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

- Đối với đất ven đường đất nhân hệ số 0,8 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

4. Hệ số đường: Tuỳ vị trí, khu vực, vùng, cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà các đường nông thôn có hệ số khác nhau (Theo Phụ lục số 5,6,7 và 8 kèm theo Quy định này)

5. Hệ số khoảng cách**:** Đối với các đường có các thửa đất được xác định là vị trí 2, 3, 4 và 5 áp dụng theo giá đất khu vực nông thôn xuất phát từ các đường: Tôn Đức Thắng, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Văn Cừ, Trường Chinh (trừ địa phận phường An Khê), Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14B, đường Cách mạng Tháng Tám (đoạn thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông), Ông Ích Đường (thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông), Âu Cơ (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng), Lê Văn Hiến (từ Nguyễn Đình Chiểu đến Trần Đại Nghĩa), Trần Đại Nghĩa, Huyền Trân Công Chúa thì những thửa đất gần các đường nêu trên áp dụng thêm các hệ số sau:

a) Cách đường phố dưới 50m: nhân hệ số 1,4.

b) Cách đường phố từ 50m đến dưới 100m: nhân hệ số 1,3.

c) Cách đường phố từ 100m đến dưới 150m: nhân hệ số 1,2.

d) Cách đường phố từ 150m đến dưới 200m: nhân hệ số 1,1.

đ) Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn;

1.Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn được xác định bằng 70% giá đất ở cùng vị trí;

2. Giá đất chuẩn đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn quy định tại Bảng giá số 2 và 4 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

3. Ngoài giá đất chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, khi xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn còn phải áp dụng thêm các hệ số khác như quy định đối với đất ở (nếu có):

a) Đối với đất đô thị, áp dụng các hệ số: đường phố, thấp hơn mặt đường, khoảng cách, hạ tầng, phân vệt chiều sâu, che khuất, giáp ranh, đặc biệt.

b) Đối với đất nông thôn, áp dụng các hệ số: khoảng cách, ven đường đất, đá, sỏi, cấp phối; vùng; khu vực; vị trí, đường.

Điều 6. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất được phân theo vùng và hạng đất như sau:

a) Vùng đất:

- Vùng đồng bằng: gồm các xã Hoà Châu, Hoà Tiến, Hoà Phước, Hoà Nhơn, Hoà Phong, Hoà Khương và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang; các phường Hoà Thọ Đông, Hoà Thọ Tây, Hòa Xuân, Hoà Phát, Hoà An thuộc quận Cẩm Lệ; các phường Hoà Hải, Hoà Quý thuộc quận Ngũ Hành Sơn, các phường Hoà Minh, Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Khánh Bắc, Hoà Khánh Nam thuộc quận Liên Chiểu.

- Vùng miền núi: gồm các xã Hoà Phú, Hoà Liên, Hoà Ninh, Hoà Bắc và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang.

b) Hạng đất: Căn cứ phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp đang áp dụng, chia thành các hạng:

- Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản gồm có 6 hạng ở vùng đồng bằng (từ hạng 1 đến hạng 6) và 5 hạng ở vùng miền núi (từ hạng 2 đến hạng 6).

- Đất trồng cây lâu năm có 5 hạng (từ hạng 1 đến hạng 5).

- Đất rừng sản xuất có 3 hạng (từ hạng 3 đến hạng 5). Đất rừng sản xuất ở vùng núi thuộc phường, xã đồng bằng (như núi Sơn Trà, Phước Tường, Hải Vân,...) thì áp dụng giá đất rừng sản xuất xã miền núi.

2. Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành tuỳ theo mục đích sử dụng được áp dụng theo mức giá hạng 1 thuộc phường, xã đồng bằng.

3. Giá đất chuẩn: Quy định tại các Bảng giá số 5, 6, 7, 8 và 9 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này);

Điều 7. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

1. Các trường hợp sau đây Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các địa phương liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất trình Uỷ ban nhân dân thành phố quyết định:

a) Đường mới được nâng cấp hoàn thiện do Ủy ban nhân dân quận, huyện đề xuất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Đất chưa quy định giá tại Quy định này được tính tương đương mức giá quy định tại Bảng giá chuẩn và theo phương pháp xác định giá đất đối với đất có vị trí và cơ sở hạ tầng tương tự.

c) Trường hợp thửa đất có hình dạng và vị trí đặc biệt.

2. Trường hợp bồi thường theo giá đất tại Quy định này thì chủ đầu tư các khu dân cư đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Uỷ ban nhân dân thành phố phê duyệt.

3. Trường hợp các khu đất đã ký Hợp đồng giao quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2009 và đang trong thời gian nộp tiền sử dụng đất theo quy định thì vẫn áp dụng theo giá đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

4. Các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ nhà, đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển dịch quyền sử dụng đất và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận từ ngày 31/12/2008 trở về trước thì áp dụng theo giá đất năm 2008.

Điều 8. Giá đất các khu dân cư đang xây dựng hoặc mới hoàn thành việc xây dựng và đưa vào sử dụng

1. Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư và địa phương liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất về giá đất tái định cư cụ thể cho từng dự án trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định.

2. Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu dân cư, các dự án đang đầu tư xây dựng hoặc đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, mà chưa được xác định giá tại Quy định này thì áp dụng theo giá đất tại Phụ lục số 3 để tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng

đất và lệ phí trước bạ.

Điều 9. Giá đất xây dựng các công trình khác

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác: căn cứ vào giá đất liền kề và phương pháp xác định giá đất liền kề để xác định.

Điều 10. Điều chỉnh bổ sung khi có biến động giá đất

1. Trường hợp có sự biến động về giá chuyển nhượng đất trên thị trường thì Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh cho phù hợp, nhưng không tăng hoặc giảm quá 20% so với giá tại Quy định này.

2. Khi có thay đổi về cơ sở hạ tầng; đặt, đổi tên đường ảnh hưởng đến giá đất thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương liên quan nghiên cứu đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất để thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung loại đường phố, hệ số đường phố, đoạn đường phố.

3. Trường hợp có biến động về khu vực, vùng, hạng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất để thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Văn Minh

Phụ lục số 1:

BẢNG GIÁ CHUẨN CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng

Bảng giá số 1 Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	16,800	6,720	4,200	2,860	2,020
2	10,400	4,370	2,810	1,980	1,460
3	6,200	2,790	1,860	1,300	990
4	3,700	1,850	1,180	890	700
5	2,800	1,540	980	730	560

Bảng giá số 2: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	11,760	4,704	2,940	2,002	1,414
2	7,280	3,059	1,967	1,386	1,022
3	4,340	1,953	1,302	910	693
4	2,590	1,295	826	623	490
5	1,960	1,078	686	511	392

Bảng giá số 3: Giá đất ở khu dân cư nông thôn đối với đường nhựa, bê tông xi măng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Vùng	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
Khu vực / Vị trí	I	II	III	I	II	III
1	1,000	760	512	333	200	120
2	520	392	264	136	80	48
3	400	304	200	104	60	36
4	296	224	136	68	40	28
5	200	144	88	-	-	-

Bảng giá số 4: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu dân cư nông thôn và ven đô thị đối với đường nhựa, bê tông xi măng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Vùng	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
Khu vực / Vị trí	I	II	III	I	II	III
1	700	532	358	233	140	84
2	364	274	185	95	56	34
3	280	213	140	73	42	25
4	207	157	95	48	28	20
5	140	101	62	-	-	-

Bảng giá số 5:

Giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	35.00	-
2	28.00	15.00
3	22.00	11.00
4	16.00	8.00
5	10.00	5.00
6	5.00	1.30

Bảng giá số 6: **Giá đất trồng cây lâu năm**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	11.00	6.00
2	9.00	5.00
3	7.00	3.50
4	5.50	2.00
5	4.00	0.64

Bảng giá số 7: **Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	25	-
2	21	13.0
3	17	9.0
4	13	6.5
5	8	4.0
6	5	1.3

Bảng giá số 8: **Giá đất rừng sản xuất**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
3	4.4	2.4
4	2.4	1.0
5	1.0	0.4

Bảng giá số 9: **Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	Giá đất nông nghiệp sử dụng		
	Trồng cây hàng năm	Trồng cây lâu năm	Làm ao, hồ nuôi trồng thuỷ sản
1	35	11	25

Phụ lục số 2

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	**2 Tháng 9**			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Quảng trường Đài tưởng niệm	**1**	**0.9**	**15,120**
	- Đoạn từ Quảng trường Đài tưởng niệm đến đường vào cầu Tuyên Sơn	**1**	**0.8**	**13,440**
	- Đoạn từ đường vào cầu Tuyên Sơn đến Cách mạng Tháng Tám	**2**	**1.0**	**10,400**
2	**3 Tháng 2**	**2**	**1.2**	**12,480**
3	**30 Tháng 4**	**2**	**1.0**	**10,400**
4	**Ba Đình**			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	**3**	**1.2**	**7,440**
	- Đoạn còn lại	**3**	**1.0**	**6,200**
5	**Bà Huyện Thanh Quan**			
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến hết đường thâm nhập nhựa	**4**	**1.1**	**4,070**
	- Đoạn còn lại (đường đất)	**5**	**1.0**	**2,800**
6	**Bạch Đằng**			
	- Đoạn từ Đống Đa đến Quang Trung	**1**	**0.8**	**13,440**
	- Đoạn từ Quang Trung đến Lê Đình Dương	**1**	**1.0**	**16,800**
7	**Bạch Thái Bưởi**	**3**	**0.8**	**4,960**
8	**Bắc Đẩu**	**4**	**1.2**	**4,440**
9	**Bắc Sơn**	**5**	**1.1**	**3,080**
10	**Bãi Sậy**	**5**	**0.9**	**2,520**
11	**Bế Văn Đàn**	**3**	**1.0**	**6,200**
12	**Bùi Dương Lịch**	**4**	**0.8**	**2,960**
13	**Bùi Hữu Nghĩa**	**5**	**0.8**	**2,240**
14	**Bùi Huy Bích**	**5**	**0.8**	**2,240**
15	**Bùi Kỷ**	**5**	**1.0**	**2,800**
16	**Bùi Thị Xuân**	**4**	**1.0**	**3,700**
17	**Bùi Viện**	**5**	**0.8**	**2,240**
18	**Bùi Xuân Phái**	**4**	**1.2**	**4,440**
19	**Cách mạng Tháng Tám** (đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ)	**3**	**1.0**	**6,200**
20	**Cao Bá Nhạ**	**5**	**0.9**	**2,520**
21	**Cao Bá Quát**	**4**	**0.8**	**2,960**
22	**Cao Lỗ**	**5**	**0.9**	**2,520**
23	**Cao Sơn Pháo**	**5**	**1.0**	**2,800**
24	**Cao Thắng**	**2**	**0.9**	**9,360**
25	**Cao Xuân Dục**	**3**	**0.8**	**4,960**
26	**Cao Xuân Huy**	**5**	**1.0**	**2,800**
27	**Châu Thượng Văn**	**4**	**1.0**	**3,700**
28	**Châu Văn Liêm**	**4**	**0.9**	**3,330**

29	**Chế Lan Viên**	**5**	**0.8**	**2,240**
30	**Chu Mạnh Trinh**	**5**	**1.0**	**2,800**
31	**Chu Văn An**	**3**	**1.2**	**7,440**
32	**Cô Bắc**	**3**	**1.1**	**6,820**
33	**Cô Giang**	**3**	**1.3**	**8,060**
34	**Cù Chính Lan**	**3**	**1.0**	**6,200**
35	**Dã Tượng**	**4**	**1.0**	**3,700**
36	**Dũng sĩ Thanh Khê**			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	**3**	**0.8**	**4,960**
	- Đoạn còn lại	**4**	**0.9**	**3,330**
37	**Duy Tân**	**2**	**0.9**	**9,360**
38	**Dương Quảng Hàm**	**5**	**1.0**	**2,800**
39	**Dương Thưởng**	**4**	**0.9**	**3,330**
40	**Dương Vân Nga**	**4**	**0.9**	**3,330**
41	**Dương Văn An**	**5**	**0.9**	**2,520**
42	**Đào Cam Mộc**	**5**	**1.0**	**2,800**
43	**Đào Duy Anh**	**2**	**0.8**	**8,320**
44	**Đào Duy Từ**			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	**1**	**1.1**	**18,480**
	- Đoạn còn lại (mới làm)	**1**	**0.8**	**13,440**
45	**Đào Tấn**	**3**	**1.0**	**6,200**
46	**Đặng Dung**	**3**	**0.8**	**4,960**
47	**Đặng Huy Trứ**	**5**	**0.8**	**2,240**
48	**Đặng Nguyên Cẩn**	**5**	**0.8**	**2,240**
49	**Đặng Tất**	**3**	**0.8**	**4,960**
50	**Đặng Thai Mai**	**2**	**0.9**	**9,360**
51	**Đặng Trần Côn**	**4**	**0.8**	**2,960**
52	**Đặng Tử Kính**	**4**	**1.5**	**5,550**
53	**Đặng Văn Ngữ**	**4**	**1.0**	**3,700**
54	**Điện Biên Phủ**			
	- Đoạn từ ngã ba Cai Lang đến Hà Huy Tập	**1**	**1.0**	**16,800**
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến ngã ba Huế	**1**	**0.8**	**13,440**
55	**Đinh Công Tráng**	**3**	**0.8**	**4,960**
56	**Đinh Lễ**	**5**	**0.9**	**2,520**
57	**Đinh Tiên Hoàng**			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến kiệt Thuận Thành (hết nhà số 77)	**3**	**0.8**	**4,960**
	- Đoạn còn lại	**4**	**0.9**	**3,330**
58	**Đoàn Hữu Trưng**	**5**	**1.0**	**2,800**
59	**Đoàn Nhữ Hài**	**4**	**0.8**	**2,960**
60	**Đoàn Quý Phi**	**5**	**0.9**	**2,520**
61	**Đoàn Thị Điểm**	**3**	**1.2**	**7,440**
62	**Đoàn Trần Nghiệp**	**3**	**0.8**	**4,960**
63	**Đỗ Đăng Tuyển**	**5**	**1.0**	**2,800**

64	**Đỗ Quang**	**2**	**0.8**	**8,320**
65	**Đỗ Thúc Tịnh**			
	- Đoạn đã trải nhựa	**4**	**0.9**	**3,330**
	- Đoạn còn lại	**5**	**1.0**	**2,800**
66	**Đỗ Xuân Hợp**	**4**	**0.8**	**2,960**
67	**Đội Cấn**	**5**	**1.0**	**2,800**
68	**Đội Cung**	**5**	**1.0**	**2,800**
69	**Đống Đa**	**1**	**1.1**	**18,480**
70	**Hà Huy Tập**			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	**2**	**0.9**	**9,360**
	- Đoạn nối dài	**2**	**0.8**	**8,320**
71	**Hà Thị Thân**	**5**	**0.8**	**2,240**
72	**Hà Văn Trí**	**5**	**0.8**	**2,240**
73	**Hải Hồ**	**3**	**1.0**	**6,200**
74	**Hải Phòng**			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị	**1**	**0.9**	**15,120**
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Lê Lợi	**2**	**1.2**	**12,480**
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía dãy nhà số chẵn có đường sắt chạy song song	**3**	**1.0**	**6,200**
	- Đoạn nối dài cũ (phía không có đường sắt)	**4**	**0.9**	**3,330**
	- Đoạn nối dài cũ (phía có đường sắt)	**5**	**0.8**	**2,240**
75	**Hải Sơn**			
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	**4**	**1.0**	**3,700**
	- Đoạn còn lại	**5**	**1.0**	**2,800**
76	**Hàm Nghi**	**1**	**1.2**	**20,160**
77	**Hàn Mạc Tử**			
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 6 m	**4**	**0.9**	**3,330**
	- Đoạn còn lại	**4**	**0.8**	**2,960**
78	**Hoa Lư**	**5**	**0.8**	**2,240**
79	**Hoà An 2**	**5**	**0.9**	**2,520**
80	**Hoàng Diệu**			
	- Đoạn từ ngã năm Phan Chu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng đến Trưng Nữ Vương	**1**	**1.3**	**21,840**
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	**2**	**1.1**	**11,440**
81	**Hoàng Dư Khương**	**4**	**0.9**	**3,330**
82	**Hoàng Hoa Thám**	**2**	**1.1**	**11,440**
83	**Hoàng Ngọc Phách**	**5**	**1.0**	**2,800**
84	**Hoàng Quốc Việt**	**4**	**0.9**	**3,330**
85	**Hoàng Sa**	**4**	**1.0**	**3,700**
86	**Hoàng Tích Trí**	**4**	**1.0**	**3,700**
87	**Hoàng Văn Thụ**	**2**	**1.1**	**11,440**
88	**Hoàng Việt**	**5**	**1.0**	**2,800**
89	**Hoàng Xuân Hãn**	**4**	**1.3**	**4,810**

90	**Hoàng Xuân Nhị**	**4**	**0.9**	**3,330**
91	**Hồ Đắc Di**	**4**	**1.0**	**3,700**
92	**Hồ Quý Ly**	**4**	**1.0**	**3,700**
93	**Hồ Tông Thốc**	**5**	**1.0**	**2,800**
94	**Hồ Tùng Mậu**	**4**	**0.8**	**2,960**
95	**Hồ Xuân Hương**	**3**	**1.1**	**6,820**
96	**Hùng Vương**	**1**	**1.5**	**25,200**
97	**Huỳnh Lý**	**4**	**1.0**	**3,700**
98	**Huỳnh Mẫn Đạt**	**5**	**1.0**	**2,800**
99	**Huỳnh Ngọc Huệ**			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trường Lê Văn Tám	**4**	**1.5**	**5,550**
	- Đoạn còn lại	**4**	**1.2**	**4,440**
100	**Huỳnh Thúc Kháng**			
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Lê Đại Hành	**3**	**1.3**	**8,060**
	- Đoạn từ Lê Đại Hành đến Chu Văn An	**3**	**1.0**	**6,200**
101	**Khúc Hạo**	**4**	**0.9**	**3,330**
102	**Kỳ Đồng**	**4**	**1.1**	**4,070**
103	**Lâm Nhĩ**	**5**	**0.7**	**1,960**
104	**Lâm Quang Thự**	**5**	**1.0**	**2,800**
105	**Lê Anh Xuân**	**5**	**0.8**	**2,240**
106	**Lê Bá Trinh**	**4**	**0.9**	**3,330**
107	**Lê Chân**	**4**	**0.9**	**3,330**
108	**Lê Cơ**	**4**	**0.9**	**3,330**
109	**Lê Duẩn**	**1**	**1.4**	**23,520**
110	**Lê Đại Hành**	**4**	**1.0**	**3,700**
111	**Lê Đình Dương**	**1**	**0.9**	**15,120**
112	**Lê Đình Lý**	**1**	**0.9**	**15,120**
113	**Lê Đình Thám**	**2**	**1.0**	**10,400**
114	**Lê Độ**	**1**	**0.9**	**15,120**
115	**Lê Hồng Phong**	**2**	**1.2**	**12,480**
116	**Lê Hữu Trác**	**4**	**1.1**	**4,070**
117	**Lê Khôi**	**5**	**1.0**	**2,800**
118	**Lê Lai**			
	- Từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	**3**	**1.2**	**7,440**
	- Đoạn còn lại	**3**	**1.0**	**6,200**
119	**Lê Lợi**			
	- Đoạn từ Đống Đa - Lý Tự Trọng	**1**	**0.8**	**13,440**
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng - Lê Duẩn	**1**	**0.9**	**15,120**
	- Đoạn từ Lê Duẩn - Pasteur	**1**	**1.1**	**18,480**
120	**Lê Ngân**	**4**	**0.9**	**3,330**
121	**Lê Ngô Cát**	**2**	**1.1**	**11,440**
122	**Lê Nỗ**	**4**	**0.9**	**3,330**
123	**Lê Phụ Trần**	**5**	**0.9**	**2,520**

124	**Lê Phụng Hiểu**	**4**	**0.9**	**3,330**
125	**Lê Quang Sung**	**4**	**0.9**	**3,330**
126	**Lê Quý Đôn**	**3**	**1.0**	**6,200**
127	**Lê Sát**	**4**	**0.9**	**3,330**
128	**Lê Thanh Nghị**	**3**	**0.9**	**5,580**
129	**Lê Thánh Tôn**	**2**	**0.9**	**9,360**
130	**Lê Thị Hồng Gấm**	**4**	**1.0**	**3,700**
131	**Lê Thị Xuyến**	**4**	**0.9**	**3,330**
132	**Lê Trọng Tấn** (đoạn thuộc phường An Khê)	**5**	**1.0**	**2,800**
133	**Lê Văn An**	**5**	**1.0**	**2,800**
134	**Lê Văn Đức**	**4**	**0.9**	**3,330**
135	**Lê Văn Hiến** (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Đình Chiểu)	**5**	**0.9**	**2,520**
136	**Lê Văn Linh**	**5**	**1.0**	**2,800**
137	**Lê Văn Long**	**4**	**1.2**	**4,440**
138	**Lê Văn Thiêm**	**4**	**0.8**	**2,960**
139	**Lê Văn Thịnh**	**5**	**1.0**	**2,800**
140	**Lê Văn Thứ**			
	- Đoạn từ Phó Đức Chính đến ngã ba Trạm biến áp Mân Thái 3	**5**	**1.1**	**3,080**
	- Đoạn còn lại	**5**	**0.9**	**2,520**
141	**Lê Vĩnh Huy**	**4**	**0.9**	**3,330**
142	**Lương Định Của**	**4**	**1.3**	**4,810**
143	**Lương Ngọc Quyến**	**3**	**1.2**	**7,440**
144	**Lương Nhữ Hộc**	**4**	**1.0**	**3,700**
145	**Lương Thế Vinh**	**5**	**1.0**	**2,800**
146	**Lương Văn Can**	**5**	**1.2**	**3,360**
147	**Lưu Hữu Phước**	**4**	**0.8**	**2,960**
148	**Lưu Nhân Chú**	**5**	**1.0**	**2,800**
149	**Lưu Quý Kỳ**			
	- Đoạn có lòng đường rộng 5,5 m	**3**	**0.8**	**4,960**
	- Đoạn có lòng đường rộng 3,5 m	**4**	**1.1**	**4,070**
150	**Lưu Trọng Lư**	**5**	**0.8**	**2,240**
151	**Lý Đạo Thành**	**4**	**0.9**	**3,330**
152	**Lý Nam Đế**	**5**	**0.8**	**2,240**
153	**Lý Nhân Tông**	**4**	**1.0**	**3,700**
154	**Lý Tế Xuyên**	**5**	**1.0**	**2,800**
155	**Lý Thái Tổ**	**1**	**1.4**	**23,520**
156	**Lý Thánh Tông** (từ Ngô Quyền đến công kho Công ty Kim khí)	**5**	**1.0**	**2,800**
157	**Lý Thường Kiệt**	**2**	**0.9**	**9,360**
158	**Lý Tự Trọng**			
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Hải Hồ	**2**	**1.0**	**10,400**
	- Đoạn còn lại (từ Hải Hồ đến Thanh Sơn)	**2**	**0.8**	**8,320**
159	**Lý Văn Tố**	**4**	**0.9**	**3,330**

160	**Mạc Đĩnh Chi**	**3**	**1.0**	**6,200**
161	**Mạc Thị Bưởi**	**5**	**0.9**	**2,520**
162	**Mai Dị**	**4**	**0.9**	**3,330**
163	**Mai Hắc Đế**			
	- Đoạn đã trải nhựa	**3**	**0.8**	**4,960**
	- Đoạn còn lại chưa mở rộng nâng cấp	**5**	**0.8**	**2,240**
164	**Mai Lão Bạng**			
	- Đoạn từ Châu Văn Liêm đến hết nhà số 86	**4**	**0.9**	**3,330**
	- Đoạn còn lại	**5**	**1.0**	**2,800**
165	**Mai Xuân Thưởng**	**4**	**1.3**	**4,810**
166	**Mẹ Nhu**	**4**	**1.1**	**4,070**
167	**Nại Hiên Đông 1**	**5**	**0.8**	**2,240**
168	**Nại Hiên Đông 2**	**5**	**0.8**	**2,240**
169	**Nại Hiên Đông 3**	**5**	**0.8**	**2,240**
170	**Nại Hiên Đông 4**	**5**	**0.8**	**2,240**
171	**Nại Hiên Đông 5**	**5**	**0.8**	**2,240**
172	**Nại Hiên Đông 6**	**5**	**0.8**	**2,240**
173	**Nại Hiên Đông 7**	**5**	**0.8**	**2,240**
174	**Nại Hiên Đông 8**	**5**	**0.8**	**2,240**
175	**Nại Hiên Đông 9**	**5**	**0.8**	**2,240**
176	**Nại Hiên Đông 10**	**5**	**0.8**	**2,240**
177	**Ngô Gia Tự**			
	- Đoạn từ Hải Phòng đến Hùng Vương	**1**	**0.9**	**15,120**
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	**1**	**0.8**	**13,440**
178	**Ngô Quyền**			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Nguyễn Trung Trực	**3**	**0.9**	**5,580**
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Yết Kiêu	**4**	**1.2**	**4,440**
179	**Ngô Tất Tố**	**3**	**0.9**	**5,580**
180	**Ngô Trí Hoà**	**5**	**0.8**	**2,240**
181	**Ngô Văn Sở**	**3**	**1.0**	**6,200**
182	**Ngọc Hân**	**5**	**1.1**	**3,080**
183	**Ngũ Hành Sơn**	**3**	**0.9**	**5,580**
184	**Nguyên Hồng**	**4**	**0.8**	**2,960**
185	**Nguyễn Biểu**	**4**	**0.8**	**2,960**
186	**Nguyễn Bình**	**4**	**0.9**	**3,330**
187	**Nguyễn Bỉnh Khiêm**	**4**	**1.0**	**3,700**
188	**Nguyễn Cảnh Chân**	**3**	**1.0**	**6,200**
189	**Nguyễn Cảnh Dị**	**3**	**0.8**	**4,960**
190	**Nguyễn Chí Diễu**	**4**	**0.9**	**3,330**
191	**Nguyễn Chí Thanh**			
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lê Duẩn	**1**	**0.9**	**15,120**
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Lý Thường Kiệt	**1**	**0.8**	**13,440**
192	**Nguyễn Công Trứ**			

	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	**4**	**0.9**	**3,330**
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến hết Chùa Phật giáo Mỹ Khê	**3**	**0.9**	**5,580**
	- Đoạn từ Chùa Phật giáo Mỹ Khê đến đường Sơn Trà - Điện Ngọc	**4**	**0.9**	**3,330**
193	**Nguyễn Cư Trinh**	**4**	**1.1**	**4,070**
194	**Nguyễn Du**	**2**	**1.0**	**10,400**
195	**Nguyễn Duy**	**5**	**1.1**	**3,080**
196	**Nguyễn Duy Hiệu**	**3**	**1.0**	**6,200**
197	**Nguyễn Địa Lô**	**5**	**0.8**	**2,240**
198	**Nguyễn Đình Trọng**	**3**	**1.0**	**6,200**
199	**Nguyễn Đình Tứ**	**5**	**1.0**	**2,800**
200	**Nguyễn Đỗ Mục**	**4**	**1.0**	**3,700**
201	**Nguyễn Đổng Chi**	**4**	**1.0**	**3,700**
202	**Nguyễn Đức Cảnh**	**3**	**0.8**	**4,960**
203	**Nguyễn Đức Trung**	**3**	**0.9**	**5,580**
204	**Nguyễn Gia Thiều**	**4**	**1.2**	**4,440**
205	**Nguyễn Hiền**	**5**	**0.8**	**2,240**
206	**Nguyễn Hoàng**	**2**	**1.0**	**10,400**
207	**Nguyễn Hữu Cảnh**	**3**	**0.8**	**4,960**
208	**Nguyễn Hữu Dật**	**3**	**0.8**	**4,960**
209	**Nguyễn Hữu Thọ**			
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	**3**	**1.3**	**8,060**
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đường ven sông	**3**	**1.2**	**7,440**
210	**Nguyễn Khánh Toàn**	**4**	**0.9**	**3,330**
211	**Nguyễn Khoái**	**4**	**1.1**	**4,070**
212	**Nguyễn Lai**	**5**	**1.0**	**2,800**
213	**Nguyễn Lộ Trạch**	**4**	**0.9**	**3,330**
214	**Nguyễn Nghiêm**	**4**	**0.9**	**3,330**
215	**Nguyễn Nho Tuý**	**5**	**1.0**	**2,800**
216	**Nguyễn Phan Vinh**	**4**	**1.0**	**3,700**
217	**Nguyễn Phong Sắc**	**4**	**1.0**	**3,700**
218	**Nguyễn Phước Nguyên**	**4**	**1.1**	**4,070**
219	**Nguyễn Quang Bích**	**5**	**1.0**	**2,800**
220	**Nguyễn Quý Đức**	**5**	**1.0**	**2,800**
221	**Nguyễn Sơn**	**4**	**0.9**	**3,330**
222	**Nguyễn Tất Thành**			
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến cầu Phú Lộc	**3**	**0.8**	**4,960**
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến Lê Độ (nối dài)	**3**	**1.0**	**6,200**
	- Đoạn từ Lê Độ (nối dài) đến Ông Ích Khiêm	**3**	**1.1**	**6,820**
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	**2**	**1.0**	**10,400**
223	**Nguyễn Thái Học**	**1**	**1.3**	**21,840**
224	**Nguyễn Thành Hãn**	**4**	**1.2**	**4,440**
225	**Nguyễn Thành Ý**	**5**	**0.8**	**2,240**
226	**Nguyễn Thi**	**5**	**0.8**	**2,240**

227	**Nguyễn Thị Định**	**3**	**0.8**	**4,960**
228	**Nguyễn Thị Minh Khai**			
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	**1**	**0.8**	**13,440**
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	**1**	**0.9**	**15,120**
229	**Nguyễn Thị Thập**	**4**	**0.9**	**3,330**
230	**Nguyễn Thiện Thuật**	**3**	**1.1**	**6,820**
231	**Nguyễn Thiếp**	**5**	**1.0**	**2,800**
232	**Nguyễn Thông**	**4**	**1.0**	**3,700**
233	**Nguyễn Thuật**	**5**	**0.7**	**1,960**
234	**Nguyễn Thượng Hiền**	**5**	**1.0**	**2,800**
235	**Nguyễn Trung Ngạn**	**5**	**1.0**	**2,800**
236	**Nguyễn Trung Trực**			
	- Đoạn chưa nâng cấp	**4**	**1.0**	**3,700**
	- Đoạn đã nâng cấp (theo Điều 7 của Bản Quy định)			
237	**Nguyễn Trãi**	**2**	**1.1**	**11,440**
238	**Nguyễn Tri Phương**			
	- Đoạn có dải phân cách	**2**	**1.2**	**12,480**
	- Đoạn không có dải phân cách	**2**	**1.1**	**11,440**
239	**Nguyễn Trường Tộ**	**4**	**1.3**	**4,810**
240	**Nguyễn Tuân**	**4**	**0.8**	**2,960**
241	**Nguyễn Văn Bổng**	**4**	**1.0**	**3,700**
242	**Nguyễn Văn Huyên**	**4**	**1.0**	**3,700**
243	**Nguyễn Văn Linh**	**1**	**1.5**	**25,200**
244	**Nguyễn Văn Siêu**	**4**	**0.8**	**2,960**
245	**Nguyễn Văn Thoại**	**3**	**1.2**	**7,440**
246	**Nguyễn Văn Tố**	**4**	**1.0**	**3,700**
247	**Nguyễn Văn Trỗi**			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	**2**	**0.9**	**9,360**
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà	**4**	**1.0**	**3,700**
248	**Nguyễn Xuân Nhĩ**	**4**	**0.9**	**3,330**
249	**Nguyễn Xuân Ôn**	**5**	**1.0**	**2,800**
250	**Nơ Trang Lơng**	**5**	**0.9**	**2,520**
251	**Núi Thành**			
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	**2**	**1.4**	**14,560**
	- Đoạn từ Duy Tân đến Phan Đăng Lưu	**2**	**1.1**	**11,440**
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	**2**	**1.0**	**10,400**
252	**Ông Ích Đường** (phía thuộc địa phận phường Khuê Trung)			
	- Đoạn từ phía Bắc cầu Cẩm Lệ đến Cách mạng Tháng Tám	**4**	**1.2**	**4,440**
	- Đoạn từ Cách mạng Tháng Tám đến tường rào sân bay	**5**	**0.8**	**2,240**
253	**Ông Ích Khiêm**			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Đình Dương	**1**	**1.0**	**16,800**
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Quang Trung	**1**	**1.2**	**20,160**
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nguyễn Tất Thành	**1**	**0.9**	**15,120**

254	**Pasteur**	**2**	**1.3**	**13,520**
255	**Phạm Đình Hổ**	**4**	**0.9**	**3,330**
256	**Phạm Hồng Thái**			
	- Đoạn từ Phan Chu Trinh đến Nguyễn Chí Thanh	**2**	**1.3**	**13,520**
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Yên Bái	**2**	**1.1**	**11,440**
257	**Phạm Huy Thông**	**4**	**0.9**	**3,330**
258	**Phạm Ngọc Thạch**	**3**	**0.9**	**5,580**
259	**Phạm Ngũ Lão**	**4**	**1.4**	**5,180**
260	**Phạm Nhữ Tăng**	**4**	**1.4**	**5,180**
261	**Phạm Phú Thứ**	**2**	**0.9**	**9,360**
262	**Phạm Sư Mạnh**	**5**	**1.0**	**2,800**
263	**Phạm Thế Hiển**	**5**	**1.0**	**2,800**
264	**Phạm Tứ**	**4**	**1.3**	**4,810**
265	**Phạm Văn Bạch**	**5**	**0.8**	**2,240**
266	**Phạm Văn Đồng**	**2**	**1.0**	**10,400**
267	**Phạm Văn Nghị**	**2**	**1.0**	**10,400**
268	**Phan Anh**	**4**	**1.0**	**3,700**
269	**Phan Bội Châu**	**3**	**1.2**	**7,440**
270	**Phan Chu Trinh**			
	- Đoạn từ Pasteur đến Trần Quốc Toản	**1**	**1.2**	**20,160**
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Lê Đình Dương	**1**	**1.1**	**18,480**
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Trưng Nữ Vương	**1**	**1.0**	**16,800**
271	**Phan Bá Phiến**	**5**	**1.0**	**2,800**
272	**Phan Bôi**	**4**	**0.9**	**3,330**
273	**Phan Đăng Lưu**	**2**	**0.9**	**9,360**
274	**Phan Đình Phùng**	**2**	**1.3**	**13,520**
275	**Phan Huy Chú**	**4**	**0.8**	**2,960**
276	**Phan Huy Ích**	**4**	**0.8**	**2,960**
277	**Phan Huy Ôn**	**5**	**1.2**	**3,360**
278	**Phan Kế Bính**	**4**	**0.9**	**3,330**
279	**Phan Phu Tiên**	**5**	**0.8**	**2,240**
280	**Phan Thanh**	**2**	**1.2**	**12,480**
281	**Phan Thành Tài**	**3**	**1.0**	**6,200**
282	**Phan Thúc Duyện**	**5**	**0.8**	**2,240**
283	**Phan Tứ**	**5**	**0.8**	**2,240**
284	**Phan Văn Trị**	**4**	**1.0**	**3,700**
285	**Phó Đức Chính**			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến nhà số 43	**4**	**0.9**	**3,330**
	- Đoạn còn lại	**5**	**0.9**	**2,520**
286	**Phùng Chí Kiên**	**5**	**1.0**	**2,800**
287	**Phùng Hưng**	**4**	**1.0**	**3,700**
288	**Phùng Khắc Khoan**	**4**	**0.8**	**2,960**
289	**Phước Mỹ 1**	**4**	**0.8**	**2,960**

290	**Phước Mỹ 2**	**5**	**0.8**	**2,240**
291	**Phước Mỹ 3**	**5**	**0.8**	**2,240**
292	**Quang Trung**	**1**	**1.1**	**18,480**
293	**Sương Nguyệt Anh**	**5**	**0.8**	**2,240**
294	**Tản Đà**	**3**	**1.2**	**7,440**
295	**Tân Hải 1, Tân Hải 2, Tân Hải 3**	**5**	**0.8**	**2,240**
296	**Tăng Bạt Hổ**	**2**	**1.0**	**10,400**
297	**Thạch Lam**	**5**	**1.0**	**2,800**
298	**Thái Phiên**	**2**	**1.3**	**13,520**
299	**Thái Thị Bôi**	**3**	**1.2**	**7,440**
300	**Thanh Duyên**	**4**	**1.3**	**4,810**
301	**Thanh Hải**	**4**	**1.5**	**5,550**
302	**Thanh Long**	**4**	**1.3**	**4,810**
303	**Thanh Sơn**	**4**	**1.5**	**5,550**
304	**Thanh Thủy**			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	**3**	**1.2**	**7,440**
	- Đoạn còn lại	**5**	**1.0**	**2,800**
305	**Thành Thái**	**4**	**1.2**	**4,440**
306	**Thân Cảnh Phúc**	**5**	**1.0**	**2,800**
307	**Thân Nhân Trung**	**4**	**0.8**	**2,960**
308	**Thế Lữ**	**4**	**0.8**	**2,960**
309	**Thi Sách**	**3**	**0.8**	**4,960**
310	**Thủ Khoa Huân**	**5**	**0.9**	**2,520**
311	**Tiểu La**			
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến Núi Thành	**2**	**1.2**	**12,480**
	- Đoạn từ đường Núi Thành đến Mai Dị	**4**	**1.2**	**4,440**
312	**Tô Hiến Thành**	**5**	**1.0**	**2,800**
313	**Tô Ngọc Vân**	**3**	**0.9**	**5,580**
314	**Tô Vĩnh Diện**	**5**	**0.7**	**1,960**
315	**Tôn Quang Phiệt**	**4**	**1.0**	**3,700**
316	**Tôn Thất Thuyết**	**5**	**1.2**	**3,360**
317	**Tôn Thất Tùng**	**3**	**1.1**	**6,820**
318	**Tống Phước Phổ**	**3**	**1.1**	**6,820**
319	**Trần Anh Tông**	**4**	**1.0**	**3,700**
320	**Trần Bình Trọng**	**2**	**1.2**	**12,480**
321	**Trần Cao Vân**			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Hà Huy Tập	**2**	**1.1**	**11,440**
	- Đoạn còn lại	**2**	**0.8**	**8,320**
322	**Trần Đăng Ninh**	**3**	**1.0**	**6,200**
323	**Trần Đình Phong**	**5**	**1.0**	**2,800**
324	**Trần Huy Liệu**	**5**	**0.8**	**2,240**
325	**Trần Hưng Đạo** (phần đã xây dựng xong)			
	- Đoạn đối diện công viên	**2**	**0.9**	**9,360**

	- Các đoạn còn lại	**2**	**0.8**	**8,320**
326	**Trần Hữu Trang**	**5**	**1.2**	**3,360**
327	**Trần Kế Xương**	**2**	**1.0**	**10,400**
328	**Trần Khánh Dư**	**5**	**0.9**	**2,520**
329	**Trần Khát Chân**	**5**	**0.9**	**2,520**
330	**Trần Kim Bảng**	**5**	**1.0**	**2,800**
331	**Trần Mai Ninh**	**5**	**1.0**	**2,800**
332	**Trần Nhân Tông**	**4**	**1.0**	**3,700**
333	**Trần Nhật Duật**	**5**	**0.8**	**2,240**
334	**Trần Phú**			
	- Đoạn từ Đống Đa đến Lê Duẩn	**1**	**0.8**	**13,440**
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Trần Quốc Toản	**1**	**1.0**	**16,800**
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Trưng Nữ Vương	**1**	**0.9**	**15,120**
335	**Trần Phước Thành**	**4**	**1.1**	**4,070**
336	**Trần Quang Diệu**	**3**	**1.0**	**6,200**
337	**Trần Quang Khải**			
	- Đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Trạm dân phòng khối 4 Thọ Quang	**5**	**1.0**	**2,800**
	- Đoạn còn lại	**5**	**0.8**	**2,240**
338	**Trần Quốc Toản**			
	- Đoạn từ ngã năm đến Nguyễn Chí Thanh	**2**	**1.3**	**13,520**
	- Đoạn còn lại	**2**	**1.2**	**12,480**
339	**Trần Quý Cáp**	**2**	**0.9**	**9,360**
340	**Trần Thái Tông**	**5**	**1.0**	**2,800**
341	**Trần Thánh Tông**	**4**	**1.1**	**4,070**
342	**Trần Thị Lý**			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	**4**	**1.2**	**4,440**
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn	**5**	**0.9**	**2,520**
343	**Trần Thủ Độ**	**4**	**1.1**	**4,070**
344	**Trần Tống**	**3**	**1.3**	**8,060**
345	**Trần Văn Dư**	**5**	**1.0**	**2,800**
346	**Trần Văn Đang**	**5**	**1.0**	**2,800**
347	**Trần Văn Giáp**	**4**	**0.9**	**3,330**
348	**Trần Văn Ơn** (đoạn có chiều rộng lòng đường 7,5m)	**5**	**1.0**	**2,800**
349	**Trần Xuân Soạn**	**5**	**1.0**	**2,800**
350	**Triệu Nữ Vương**			
	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Lê Đình Dương	**1**	**1.0**	**16,800**
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Lê Duẩn	**1**	**1.3**	**21,840**
351	**Triệu Việt Vương**	**3**	**1.0**	**6,200**
352	**Trịnh Đình Thảo**	**3**	**0.9**	**5,580**
353	**Trịnh Hoài Đức**	**5**	**1.0**	**2,800**
354	**Trương Chí Cương**	**3**	**1.2**	**7,440**
355	**Trương Định**	**5**	**1.0**	**2,800**
356	**Trương Hán Siêu**	**4**	**0.9**	**3,330**

357	**Trương Quang Giao**	**5**	**1.0**	**2,800**
358	**Trường Chinh** (phía thuộc địa phận phường An Khê)			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến trụ sở UBND phường An Khê	**3**	**1.0**	**6,200**
	- Đoạn từ trụ sở UBND phường An Khê đến hết địa phận phường An Khê	**3**	**0.8**	**4,960**
359	**Trưng Nữ Vương**			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Duy Tân	**2**	**1.0**	**10,400**
	- Đoạn còn lại	**2**	**0.8**	**8,320**
360	**Tuệ Tĩnh**	**3**	**1.3**	**8,060**
361	**Văn Cao**	**3**	**1.1**	**6,820**
362	**Võ Thị Sáu**	**4**	**1.5**	**5,550**
363	**Võ Văn Tần**	**1**	**1.2**	**20,160**
364	**Võ Trường Toản**	**5**	**1.0**	**2,800**
365	**Vũ Hữu**	**5**	**1.0**	**2,800**
366	**Vũ Ngọc Phan**			
	- Đoạn đối diện với chợ Hoà Khánh	**3**	**1.0**	**6,200**
	- Đoạn còn lại	**3**	**0.9**	**5,580**
367	**Vũ Quỳnh**	**5**	**0.8**	**2,240**
368	**Vũ Trọng Hoàng**	**4**	**1.0**	**3,700**
369	**Vũ Trọng Phụng**			
	- Đoạn từ đường Đặng Nguyên Cẩn đến đường Nguyễn Bình	**5**	**0.8**	**2,240**
	- Đoạn từ đường Nguyễn Bình đến đường ven sông	**5**	**1.0**	**2,800**
370	**Vũ Văn Dũng**	**3**	**1.0**	**6,200**
371	**Xuân Diệu**	**3**	**1.0**	**6,200**
372	**Xuân Thuỷ**	**3**	**0.8**	**4,960**
373	**Yên Bái**			
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Thái Học	**2**	**1.2**	**12,480**
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Lê Hồng Phong	**2**	**1.0**	**10,400**
374	**Yên Thế**	**5**	**1.1**	**3,080**
375	**Yết Kiêu**	**4**	**1.0**	**3,700**
376	**Đường Lê Độ nối dài** (từ Trần Cao Vân đến Nguyễn Tất Thành)	**2**	**1.2**	**12,480**
377	**Đường từ Trường Chính (nhà số 181) vào khu dân cư Phần Lăng** (đoạn đã tráng nhựa)	**4**	**1.4**	**5,180**
378	**Đường từ Nguyễn Công Trứ đến đường Sơn Trà - Điện Ngọc** (đoạn đường Nguyễn Văn Thoại cũ)	**5**	**1.1**	**3,080**
379	**Đường Phước Trường (cũ)**			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đi ngang qua đường Phạm Văn Đồng đến cống liên phường	**5**	**0.8**	**2,240**
	- Đoạn từ cống liên phường đến đường Lê Văn Thứ			**1,500**
380	**Đường từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thứ** (đường sắt cũ)			**1,640**
381	**Đường nội bộ trong khu tập thể Hòa Cường:** (chỉ áp dụng đối với những đường chưa đặt tên)			
	- Lòng đường rộng từ 4 m đến dưới 5 m			**4,370**
	- Lòng đường rộng từ 3 m đến dưới 4 m			**2,810**
	- Lòng đường rộng dưới 3 m			**1,980**

Phụ lục số 3BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỂ TÍNH CÁC KHOẢN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH KHI CHUYỂN NHƯỢNGQUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẶT TÊN TẠI CÁC KHU DÂN CƯ*(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

A. Giá đất các đường nội bộ trong các khu dân cư:

I. Giá đất ở: Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Địa bàn khu dân cư	Chiều rộng lòng đường								
		3,5m	3,5m x 2	5,5m	5,5m x 2	7,5m	7,5m x 2	10,5m	10,5m x 2	15m
1	**Quận Hải Châu**									
	- Các khu dân cư trên địa bàn phường Hoà Cường Bắc, Hoà Cường Nam	1,840	2,390	2,300	2,990	3,600	5,400	4,800	7,200	6,100
	- Các khu dân cư trên địa bàn các phường còn lại	4,400	5,720	5,500	6,880	6,600	8,580	8,000	10,400	10,000
2	**Quận Thanh Khê**									
	- Các khu dân cư phía Nam đường Điện Biên Phủ	4,400	5,720	5,500	6,880	6,600	8,580	8,000	10,400	10,000
	- Các khu dân cư trên địa bàn các phường Thanh Khê Đông và Thanh Khê Tây	1,680	2,180	2,100	2,730	3,700	5,550	4,800	7,200	5,450
	- Các khu dân cư khác	2,880	3,740	3,600	4,680	5,350	6,960	5,600	7,280	6,500
3	**Quận Sơn Trà**	1,480	1,920	1,850	2,410	2,200	5,050	3,600	6,300	4,200
4	**Quận Ngũ Hành Sơn**									
	- Các phường Mỹ An, Khuê Mỹ	1,480	1,920	1,850	2,410	2,450	3,600	3,250	4,880	4,300
	- Các phường Hoà Hải, Hoà Quý	720	940	900	1,170	1,300	1,950	2,000	3,000	2,650
5	**Quận Liên Chiểu**	960	1,250	1,200	1,560	2,050	3,250	2,750	4,130	3,600
6	**Quận Cẩm Lệ**									
	- Các khu dân cư trên địa bàn phường Khuê Trung	1,440	1,870	1,800	2,340	2,900	5,900	3,850	5,650	4,900
	- Các khu dân cư trên địa bàn các phường còn lại	1,000	1,300	1,250	1,630	2,100	3,300	2,800	4,200	3,600
7	**Huyện Hoà Vang**									
	- Các KDC thuộc các xã đồng bằng									
	+ Các KDC phía Nam cầu Cẩm Lệ	1,000	1,300	1,250	1,630	2,100	3,300	2,800	4,200	3,600
	+ Các KDC còn lại	320	420	400	520	700	1,050	820	1,230	1,050
	- Các KDC thuộc các xã miền núi	230	300	290	380	370	560	530	800	

II. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tính bằng 70% giá đất ở

B. Giá đất tại một số dự án:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên dự án	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	**Đường Sơn Trà - Điện Ngọc**		
	- Đoạn qua phường Thọ Quang, Mân Thái	8,000	5,600
	- Đoạn qua phường Phước Mỹ	11,710	8,200
	- Đoạn qua phường Mỹ An, Khuê Mỹ	9,000	6,300
	- Đoạn qua phường Hoà Hải	6,430	4,500
2	**Khu Đảo Xanh và Khu công viên phía Bắc tượng đài**	8,570	6,000
3	**Khu Đông Nam tượng đài**	7,860	5,500

Ghi chú:

- Giá đất tại mục A áp dụng đối với các đường có mặt cắt chuẩn với chiều rộng lòng đường như trên và chiều rộng vỉa hè mỗi bên từ 3 - 5m. Đối với các đường có chiều rộng vỉa hè dưới 3m giảm 10% so với các mức giá trên. Đối với các đường có chiều rộng vỉa hè trên 5m tăng 10% so với các mức giá trên.

- Đường có chiều rộng lòng đường 4,5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 3,5m và 5,5m

- Đường có chiều rộng lòng đường 6,5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 5,5m và 7,5m

- Đường có chiều rộng lòng đường 9,0m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 7,5m và 10,5m

- Đường có chiều rộng lòng đường 11,5m giá đất tính tăng 10% so với giá đất đường 10,5m

- Đường có chiều rộng lòng đường nhỏ đến hơn 0,5m so với những đường có chiều rộng lòng đường đã quy định thì áp dụng theo giá đất của đường dùng để so sánh (ví dụ: đường 5,25m áp dụng theo giá đất đường 5,5m)

- Các mức giá trên là giá tối thiểu. Nếu giá chuyển nhượng thực tế ghi trong hợp đồng cao hơn các mức giá trên thì áp dụng giá ghi trong hợp đồng.

Phụ lục số 4

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở VEN TRUNG TÂM ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	**Âu Cơ**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	**4**	**1.1**	**4,070**
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến Lạc Long Quân	**5**	**0.7**	**1,960**
2	**Bùi Chát**	**5**	**0.7**	**1,960**
3	**Cách mạng Tháng Tám**			
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến XN Bê tông tươi Hải Vân	**3**	**0.8**	**4,960**
	- Đoạn từ XN bê tông tươi Hải Vân đến cầu vượt	**3**	**0.6**	**3,720**
4	**Hoà An 1**	**5**	**0.7**	**1,960**
5	**Hoà An 3**	**5**	**0.7**	**1,960**
6	**Hoà An 4**	**5**	**0.7**	**1,960**
7	**Hoà An 5**	**5**	**0.7**	**1,960**
8	**Hoàng Văn Thái** (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến cống thoát nước giữa 2 phường Hòa Khánh Nam và Hòa Minh)	**5**	**0.8**	**2,240**
9	**Huyền Trân Công Chúa**	**5**	**0.8**	**2,240**
10	**Lê Văn Hiến** (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến Trần Đại Nghĩa)	**5**	**0.8**	**2,240**
11	**Nam Cao**	**5**	**0.8**	**2,240**
12	**Ngô Chân Lưu**	**5**	**0.7**	**1,960**
13	**Ngô Nhân Tịnh**	**5**	**0.7**	**1,960**
14	**Ngô Sĩ Liên** (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường sắt)	**5**	**0.7**	**1,960**
15	**Ngô Thời Nhậm** (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt)	**5**	**0.9**	**2,520**
16	**Nguyễn Chánh**	**5**	**0.7**	**1,960**
17	**Nguyễn Công Hoan**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến ngã ba Bà Sự	**5**	**0.6**	**1,680**
	- Đoạn từ ngã ba Bà Sự giáp nghĩa địa Gò Gạch	**5**	**0.5**	**1,400**
18	**Nguyễn Huy Tưởng**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bênh viện Lao	**5**	**0.7**	**1,960**
	- Đoạn còn lại	**5**	**0.5**	**1,400**
19	**Nguyễn Khuyến**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trường Công nhân Bưu điện	**5**	**0.6**	**1,680**
	- Đoạn từ Trường Công nhân Bưu điện đến hết đường nhựa	**5**	**0.5**	**1,400**
20	**Nguyễn Như Hạnh**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp đường sắt	**5**	**0.6**	**1,680**

	- Đoạn còn lại	**5**	**0.5**	**1,400**
21	**Nguyễn Lương Bằng**			
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Trường ĐH Kỹ thuật	**3**	**1.0**	**6,200**
	- Đoạn từ Trường ĐH Kỹ thuật đến Phan Văn Định	**3**	**0.8**	**4,960**
	- Đoạn từ Phan Văn Định đến Trường PTCS Hòa Hiệp	**4**	**0.9**	**3,330**
	- Đoạn từ Trường PTCS Hòa Hiệp đến cầu Nam Ô	**3**	**0.8**	**4,960**
22	**Nguyễn Văn Cừ**			
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến hết nhà số 46			
	+ Phía không có đường sắt	**5**	**1.0**	**2,800**
	+ Phía có đường sắt	**5**	**0.7**	**1,960**
	- Đoạn từ nhà số 46 đến cầu Trắng	**5**	**1.0**	**2,800**
	- Đoạn từ cầu Trắng đến chân đèo Hải Vân	**5**	**0.8**	**2,240**
23	**Ông Ích Đường** (thuộc địa phận phường Hoà Thọ Đông)			
	- Đoạn từ phía Bắc cầu Cẩm Lệ đến Cách Mạng Tháng Tám	**4**	**1.2**	**4,440**
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến tường rào sân bay	**5**	**0.8**	**2,240**
24	**Phạm Như Xương** (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến hết đồn Công an phường Hoà Khánh cũ)	**5**	**0.8**	**2,240**
25	**Phan Văn Định**	**5**	**0.7**	**1,960**
26	**Tô Hiệu**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	**5**	**0.6**	**1,680**
	- Đoạn còn lại (bao gồm đoạn nối dài chưa đặt tên)	**5**	**0.5**	**1,400**
27	**Tôn Đản**	**5**	**0.6**	**1,680**
28	**Tôn Đức Thắng**			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến cầu Đa Cô	**3**	**1.0**	**6,200**
	- Đoạn từ cầu Đa Cô đến cống Hòa Khánh	**3**	**0.9**	**5,580**
	- Đoạn từ cống Hòa Khánh đến Âu Cơ	**3**	**1.2**	**7,440**
29	**Trần Đại Nghĩa**	**5**	**0.7**	**1,960**
30	**Trần Văn Ơn** (đoạn có chiều rộng lòng đường 5,5m)	**5**	**0.7**	**1,960**
31	**Trường Chinh** (đoạn còn lại ở phía Đông thuộc phường Hòa Phát)	**4**	**0.8**	**2,960**
32	**Đường từ Cách mạng Tháng Tám đến giáp đường 5,5m đi ra Quốc lộ 1A** (đường vào Xí nghiệp may Hoà Vang cũ)	**4**	**1.0**	**3,700**

Phụ lục số 5

BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Ranh giới	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	***Phường Khuê Mỹ***				
1	**Đường K20** (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	**1**	**I**	**1.2**	**1,200**
2	**Trần Hoành** (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	**1**	**I**	**0.9**	**900**
3	**Nguyễn Đình Chiểu**				
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến giáp đường vào kho xi măng	**1**	**I**	**1.1**	**1,100**
	- Đoạn còn lại	**1**	**I**	**0.9**	**900**
II	***Phường Hòa Hải***				
A	***Các đường về phía Đông của đường Lê Văn Hiến và Trần Đại Nghĩa***				
1	**Nguyễn Duy Trinh**				
	- Từ Lê Văn Hiến đến ngã 3 đi dốc Lài	**1**	**I**	**0.8**	**800**
	- Đoạn còn lại	**1**	**II**	**0.9**	**684**
2	**Phạm Nổi** (từ Lê Văn Hiến đến giáp Nghĩa trang liệt sĩ Hoà Hải)	**1**	**I**	**0.9**	**900**
3	**Đường từ Lê Văn Hiến đến Trại nuôi tôm Úc**	**2**	**I**	**1.2**	**624**
4	**Đường từ Lê Văn Hiến đến khu quân sự (Lữ 173)**	**2**	**I**	**1.1**	**572**
5	**Đường từ Lê Văn Hiến đến khu Quân sự (cũ)**	**2**	**I**	**1.1**	**572**
6	**Đường từ đường Sơn Trà - Điện Ngọc đến đường vào nhà nghỉ Công an**	**1**	**I**	**1.0**	**1,000**
7	**Đường từ Huyền Trân Công Chúa đến Khu du lịch ITC** (cũ)	**1**	**I**	**0.9**	**900**
8	**Đường từ Huyền Trân Công Chúa (cổng 2 núi Thủy Sơn) đến đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 1)**				
	- Đoạn 150m từ Nguyễn Duy Trinh đi về hướng cổng 2 núi Thủy Sơn	**2**	**I**	**1.0**	**520**
	- Đoạn còn lại	**2**	**I**	**0.9**	**468**
9	**Đường từ Khách sạn Du lịch Non Nước đến giáp đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 2):**	**2**	**I**	**1.0**	**520**
10	**Đường từ chợ Hòa Hải (cũ) đến Tân Trà**	**2**	**I**	**0.8**	**416**
11	**Đường từ Trần Đại Nghĩa đến xóm Bàu**	**2**	**II**	**1.1**	**431**
12	**Đường từ Trần Đại Nghĩa đến Trường Tiểu học Lê Văn Hiến**	**2**	**II**	**1.1**	**431**
13	**Các khu dân cư An Nông, Tân Trà, Đông Trà:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1.1**	**431**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1.1**	**334**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1.2**	**269**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1.3**	**187**
14	**Khu dân cư Đông Hải, Sơn Thủy:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1.0**	**520**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1.1**	**440**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1.2**	**355**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1.2**	**240**
B	***Các đường về phía Tây đường Lê Văn Hiến***				

1	**Bà Bang Nhãn** (từ Lê Văn Hiến đến đường Sơn Thuỷ - Đa Mặn)	**1**	**I**	**1.0**	**1,000**
2	**Chu Cẩm Phong**	**1**	**I**	**1.2**	**1,200**
3	**Đặng Thái Thân**	**1**	**I**	**1.0**	**1,000**
4	**Hải Triều**	**1**	**I**	**1.2**	**1,200**
5	**Lương Thúc Kỳ**	**1**	**I**	**1.0**	**1,000**
6	**Sư Vạn Hạnh** (từ Lê Văn Hiến đến Chùa Quan Thế Âm)	**1**	**I**	**1.1**	**1,100**
7	**Đường Sơn Thủy - Đa Mặn** (từ đường Sư Vạn Hạnh đến giáp đường Bà Bang Nhãn)	**1**	**I**	**0.8**	**800**
C	***Các đường còn lại từ Lê Văn Hiến đi Sơn Thủy***				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1.1**	**572**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1.2**	**480**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1.2**	**355**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1.3**	**260**
D	***Các đường về phía Tây đường Trần Đại Nghĩa***				
1	**Huỳnh Bá Chánh**	**1**	**II**	**1.0**	**760**
2	**Lưu Quang Vũ** (từ Trần Đại Nghĩa đến giáp Hoà Quý)	**1**	**II**	**1.0**	**760**
3	**Mai Đăng Chơn**				
	- Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến hết KDC phố chợ Hòa Hải mở rộng.	**1**	**II**	**1.2**	**912**
	- Đoạn còn lại đến giáp Hoà Quý	**1**	**II**	**1.0**	**760**
III	***Phường Hòa Quý***				
1	**Bình Kỳ** (từ Mai Đăng Chơn đến cầu Quốc)	**2**	**II**	**1.1**	**431**
2	**Lưu Quang Vũ** (Đường Cai Lanh cũ)	**1**	**II**	**0.7**	**532**
	Riêng đoạn có chung mặt tiền với phường Hoà Hải	**1**	**II**	**1.0**	**760**
3	**Mai Đăng Chơn**				
	- Đoạn từ giáp Hoà Hải đến kênh KN9 HTXNN1 Hoà Quý	**1**	**II**	**0.7**	**532**
	- Đoạn còn lại (từ kênh KN9 đến giáp xã Điện Ngọc - Quảng Nam)	**1**	**III**	**0.9**	**461**
4	**Đường từ Lưu Quang Vũ đến Mai Đăng Chơn** (Khái Tây 1 đến Khái Tây 2)	**2**	**II**	**0.8**	**314**
5	**Đường từ Lưu Quang Vũ đi Điện Ngọc** (từ giáp Lưu Quang Vũ đến lò gạch 1/5)	**2**	**II**	**0.8**	**314**
6	**Đường từ Bình Kỳ đến Khe nước**	**2**	**II**	**0.7**	**274**
7	**Các khu dân cư thuộc khu vực: Hải An, Khái Tây 1, Khái Tây 2, Bá Tùng, Bình Kỳ**				
	- Đường rộng từ 5 m trở lên	**2**	**II**	**0.8**	**314**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**0.9**	**274**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1.0**	**224**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1.3**	**187**
8	**Các khu dân cư thuộc khu vực: An Lưu, Mân Quang, Khuê Đông 1, Khuê Đông 2, Thị An**				
	- Đường rộng từ 5 m trở lên	**2**	**II**	**0.7**	**274**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**0.8**	**243**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**0.9**	**202**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1.0**	**144**

Phụ lục số 6

BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LIÊN CHIỂU

(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	***Phường Hòa Minh***				
1	**Ngô Thì Nhậm** (đoạn còn lại)	**1**	**I**	**1.1**	**1,100**
2	**Nguyễn Khuyến** (đoạn còn lại)	**1**	**I**	**0.9**	**900**
3	**Đường từ nút giao thông Tô Hiệu - Ngô Chân Lưu đến chợ Hoà Mỹ ra đường Tôn Đức Thắng** (phía cầu Đa Cô)	**1**	**I**	**0.9**	**900**
4	**Các đường trong khu dân cư**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**0.9**	**468**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1.0**	**400**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1.1**	**326**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1.2**	**240**
II	***Phường Hòa Khánh Nam và Phường Hoà Khánh Bắc***				
1	**Âu Cơ** (đoạn còn lại)	**1**	**I**	**1.0**	**1,000**
2	**Hoàng Văn Thái** (đoạn từ cống thoát nước giữa 2 phường Hoà Khánh Nam và Hoà Minh đến cuối đường Hoàng Văn Thái - ngã ba đi Đà Sơn)	**1**	**I**	**1.0**	**1,000**
3	**Ngô Sĩ Liên** (đoạn từ đường sắt đến cuối đường)	**2**	**I**	**1.2**	**624**
4	**Phạm Như Xương** (đoạn từ Đồn Công an Hoà Khánh cũ đến cuối đường)	**1**	**I**	**1.1**	**1,100**
5	**Đường từ Nguyễn Lương Bằng đi qua UBND phường Hoà Khánh Bắc vòng đến giáp đường Âu Cơ**	**1**	**I**	**1.0**	**1,000**
6	**Đường từ ngã ba Nam Cao - Phạm Như Xương đến giáp đường Hoàng Văn Thái nối dài (tổ 2)**	**2**	**II**	**1.2**	**470**
7	**Đường từ Hoàng Văn Thái đến giáp Trại nuôi ba ba**	**2**	**II**	**1.2**	**470**
8	**Đường từ Hoàng Văn Thái đến Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố**	**2**	**I**	**0.9**	**468**
9	**Đường từ cuối đường Hoàng Văn Thái đến Tiểu đoàn đặc công 409**	**2**	**II**	**1.2**	**470**
10	**Đường từ Phạm Như Xương** (gần Trường Đại học Sư phạm) **đến Hoàng Văn Thái**	**2**	**I**	**0.9**	**468**
11	**Đường từ Đà Sơn - Khánh Sơn:** (Đường Hoàng Văn Thái nối dài chưa đặt tên: từ Đà Sơn đến bãi rác Khánh Sơn)	**1**	**II**	**0.6**	**456**
12	**Đường từ ngã ba Đà Sơn** (cuối đường Hoàng Văn Thái) **đi Khánh Sơn** (giáp ngã ba liên tổ 3, 4, 5)	**2**	**I**	**0.9**	**468**
13	**Khu dân cư Chơn Tâm, Quang Thành, Đa Phước**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**0.9**	**468**

	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1.1**	**440**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1.1**	**326**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1.2**	**240**
14	**Khu dân cư Đà Sơn, Khánh Sơn, Thanh Vinh, Hồng Phước:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1.0**	**392**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1.1**	**334**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1.2**	**269**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1.2**	**173**
III	***Phường Hòa Hiệp Nam***				
1	**Đàm Quang Trung**	**1**	**II**	**0.7**	**532**
2	**Nguyễn Bá Phát**				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung	**1**	**II**	**0.7**	**532**
	- Đoạn từ đường Đàm Quang Trung đến cầu Trại	**2**	**II**	**1.0**	**392**
3	**Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến khu du lịch Xuân Thiều**	**1**	**II**	**0.8**	**608**
4	**Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến HTXNN 1**	**1**	**II**	**0.9**	**684**
5	**Các đường trong khu dân cư:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1.0**	**392**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1.1**	**334**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1.1**	**246**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1.2**	**173**
IV	***Phường Hòa Hiệp Bắc***				
1	**Nguyễn Phước Chu**	**1**	**II**	**0.9**	**684**
2	**Ngô Xuân Thu**				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào phía Tây Trường Trung học Giao thông 2	**1**	**I**	**0.7**	**700**
	- Đoạn từ phía Tây Trường Trung học Giao thông 2 đến Khe nước	**1**	**II**	**0.8**	**608**
3	**Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến Ga Kim Liên**	**2**	**I**	**0.9**	**468**
4	**Đường từ Nguyên Văn Cừ đến giáp sân vận động Kim Liên**	**2**	**I**	**0.9**	**468**
5	**Đường bê tông từ Nguyễn Văn Cừ đến đường sắt** (chợ ga Kim Liên)	**2**	**I**	**0.9**	**468**
6	**Các đường trong khu dân cư:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1.0**	**392**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1.1**	**334**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1.1**	**246**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1.2**	**173**

Phụ lục số 7

BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN CẨM LỆ

(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	***Phường Hòa Thọ Đông***				
1	**Phía Đông Quốc lộ 1A**				
	- Đoạn từ nút giao thông Hoà Cầm đến chợ Hoà Cầm	**1**	**I**	**1.3**	**1,300**
	- Đoạn từ chợ Hoà Cầm đến cầu Đỏ	**1**	**I**	**1.0**	**1,000**
2	**Đường dẫn lên - xuống (phía Nam) cầu vượt**	**1**	**I**	**1.2**	**1,200**
3	**Đường từ Cách Mạng Tháng 8** (lò vôi) **đến Quốc lộ 1A** (đường vòng dọc theo đường ống cấp nước)	**1**	**I**	**1.1**	**1,100**
4	**Các đường thuộc khu dân cư tổ dân phố Bình Thái 2**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1.1**	**572**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1.2**	**480**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1.2**	**355**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1.2**	**240**
5	**Các đường phía Đông Quốc lộ 1A thuộc khu vực Bình Thái 1, Phong Bắc 1, Phong Bắc 2, Cẩm Bắc 1, Cẩm Bắc 2**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1.1**	**572**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1.2**	**480**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1.2**	**355**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1.2**	**240**
II	***Phường Hoà Thọ Tây***				
1	**Phía Tây Quốc lộ 1A** (phía đường sắt)				
	- Đoạn từ giáp Hoà Phát đến giáp lò gạch Hòa Bắc	**2**	**I**	**1.0**	**520**
	- Từ lò gạch Hòa Bắc đến cầu Đỏ	**2**	**I**	**0.8**	**416**
2	**Quốc lộ 14B**				
	- Đoạn từ Trường Chinh đến giáp Quốc lộ 14B (đoạn bê tông và nhựa - phía Tây Nam cầu vượt)				
	+ Đoạn từ chân cầu vượt đến cổng chào tổ dân phố số 21 (giáp với đường lên cầu vượt)	**1**	**I**	**1.0**	**1,000**
	+ Đoạn còn lại	**1**	**I**	**1.2**	**1,200**
	- Đoạn từ đầu phía Tây cầu vượt đến Trường Quân chính (đường mới)	**1**	**I**	**1.1**	**1,100**
	- Đoạn từ Trường Quân chính đến Trạm biến áp 500KV	**1**	**I**	**0.9**	**900**
3	**Đường từ phía Tây cầu vượt đến giáp Quốc lộ 14B**	**1**	**I**	**1.0**	**1,000**
4	**Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm**	**1**	**II**	**0.9**	**684**

5	**Đường WB2 (**từ Quốc lộ 1A đến giáp Hoà Nhơn)	**2**	**II**	**1.2**	**470**
6	**Đường nối từ đường WB2 đến đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm**	**2**	**II**	**1.2**	**470**
7	**Các đường thuộc Khu Xí nghiệp Lâm sản Hoà Vang (cũ)**				
	- Đường từ QL 14B đến Đài liệt sĩ Hoà Vang (đường nhựa cũ)	**1**	**I**	**0.9**	**900**
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1.2**	**470**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1.2**	**365**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1.2**	**269**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1.3**	**187**
8	**Các đường thuộc Khu công nghiệp Hoà Cầm**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**0.9**	**468**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1.0**	**400**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1.1**	**326**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1.3**	**260**
9	**Các đường phía Tây đường sắt thuộc khu vực Phong Bắc 1, 2, 3, Cẩm Hòa, Yến Bắc**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1.2**	**470**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1.2**	**365**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1.2**	**269**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1.3**	**187**
III	***Phường Hòa Phát***				
1	**Lê Trọng Tấn**				
	- Đoạn từ Trường Chinh đến ngã ba đường Tôn Đản (đi An Hòa, Trung Nghĩa)	**1**	**I**	**1.2**	**1,200**
	- Đoạn còn lại	**1**	**I**	**0.9**	**900**
2	**Trường Chinh** (đoạn từ địa phận phường Hoà An đến giáp địa phận phường Hoà Thọ Tây)				
	- Đoạn từ giáp phường Hoà An đến ngã tư Lê Trọng Tấn	**2**	**I**	**1.2**	**624**
	- Đoạn từ ngã tư Lê Trọng Tấn đến giáp Hòa Thọ Tây	**2**	**I**	**1.0**	**520**
3	**Đường từ Lê Trọng Tấn đến đường đi kho bom**	**2**	**II**	**1.2**	**470**
4	**Đường từ Trường Chinh đến kho Bom** (Nghi An)	**2**	**I**	**1.0**	**520**
5	**Các khu dân cư khu vực Đông Phước cũ** (phía Đông đường Trường Chinh)				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1.1**	**572**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1.1**	**440**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1.2**	**355**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1.2**	**240**
6	**Các khu vực còn lại**				
	a) Phía Bắc đường Lê Trọng Tấn				

	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1.1**	**572**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1.1**	**440**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1.2**	**355**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1.2**	**240**
	b) Phía Nam đường Lê Trọng Tấn				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II**	**1.1**	**431**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II**	**1.2**	**365**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II**	**1.2**	**269**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**II**	**1.3**	**187**
IV	***Phường Hòa An***				
1	**Nguyễn Công Hoan** (đoạn còn lại)	**2**	**I**	**1.0**	**520**
2	**Trường Chinh** (đoạn từ Ngã ba Huế đến giáp địa phận phường Hoà Phát - phía đường sắt)	**2**	**I**	**1.2**	**624**
3	**Các đường trong khu dân cư**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I**	**1.1**	**572**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I**	**1.2**	**480**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I**	**1.3**	**385**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**I**	**1.2**	**240**
V	***Phường Hòa Xuân***				
1	**Đường từ UBND phường đi KDC Nam cầu Cẩm Lệ**	**3**	**I**	**1.2**	**480**
2	**Đường từ UBND phường đi Miếu Bông**	**3**	**I**	**1.1**	**440**
3	**Các đường trong khu dân cư**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**1.1**	**290**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**1.0**	**200**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0.9**	**122**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**1.0**	**88**

Phụ lục số 8

BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÒA VANG

(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	***Xã Hòa Châu***				
1	**Quốc lộ 1A**	**1**	**I**	**0.8**	**800**
2	**Đường ĐT 605**	**1**	**I**	**0.9**	**900**
3	**Đường 409** (Đoạn từ giáp Hoà Phước đến giáp Hoà Tiến)	**3**	**III**	**0.8**	**160**
4	**Đường từ phía Nam cầu Cẩm Lệ đến Quốc lộ 1A** (áp dụng theo Điều 7 của Bản quy định)				
5	**Đường nhựa thôn Phong Nam**	**2**	**II**	**0.8**	**314**
6	**Đường chính thôn Đông Hoà** (đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường phía Nam cầu Cẩm Lệ)	**2**	**III**	**1.0**	**264**
7	**Các thôn**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**1.0**	**264**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**0.9**	**180**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0.8**	**109**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**0.9**	**79**
II	***Xã Hòa Tiến***				
1	**Đường 605**				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cách ngã tư Lệ Trạch 300m về phía Nam	**2**	**II**	**1.0**	**392**
	- Đoạn còn lại	**2**	**III**	**0.9**	**238**
2	**Đường 409** (đường đi Ba ra An Trạch)				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến giáp đường sắt (Hòa Tiến)	**2**	**III**	**0.9**	**238**
	- Đoạn từ đường sắt đường (Hoà Tiến) đến HTXNN 2 Hoà Tiến	**2**	**II**	**1.0**	**392**
	- Từ HTXNN 2 Hoà Tiến đến Ba ra An Trạch	**3**	**III**	**0.9**	**180**
3	**Các thôn**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**0.7**	**185**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**0.8**	**160**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0.9**	**122**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**0.8**	**70**
III	***Xã Hòa Phước***				
1	**Quốc lộ 1A**				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cầu Quá Giáng	**1**	**II**	**1.1**	**836**
	- Đoạn từ cầu Quá Giáng đến UBND xã Hòa Phước	**1**	**III**	**0.9**	**461**
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Phước đến giáp tỉnh Quảng Nam	**1**	**II**	**0.8**	**608**
2	**Đường 409** (Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Hoà Châu)	**2**	**III**	**1.0**	**264**

3	**Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu**	**1**	**II**	**0.8**	**608**
4	**Các thôn**				
	a. Phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giáng				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**1.1**	**290**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**1.0**	**200**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0.9**	**122**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**1.0**	**88**
	b. Phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giáng				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**0.8**	**211**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**0.8**	**160**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0.9**	**122**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**0.8**	**70**
IV	***Xã Hòa Nhơn***				
1	**Quốc lộ 14B**				
	- Đoạn từ giáp Hòa Thọ Tây đến đường vào Trạm biến áp 500KV	**1**	**I**	**1.0**	**1,000**
	- Đoạn từ đường vào Trạm biến áp 500KV đến ngã ba rẽ vào Quốc lộ 14B cũ	**1**	**II**	**1.1**	**836**
	- Đoạn còn lại	**1**	**II**	**1.0**	**760**
2	**Đoạn từ giáp Quốc lộ 14B đến cầu Giăng** (thuộc Quốc lộ 14B cũ)	**1**	**II**	**0.7**	**532**
3	**Đường từ cầu Giăng** (Quốc lộ 14B cũ) **đến giáp Hoà Sơn**				
	- Đoạn từ cầu Giăng đi cầu Tây	**2**	**III**	**1.2**	**317**
	- Đoạn từ cầu Tây đến giáp Hoà Sơn	**2**	**III**	**0.9**	**238**
4	**Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra dốc Thủ Kỳ**	**2**	**III**	**0.8**	**211**
5	**Các thôn**				
	- Đường rộng trên 5 m	**3**	**III**	**0.6**	**120**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**4**	**III**	**0.7**	**95**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0.6**	**82**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**0.6**	**53**
V	***Xã Hòa Phong***				
1	**Quốc lộ 14B** (đoạn từ cầu Tuý Loan (mới) đến giáp Hoà Khương)	**1**	**III**	**1.2**	**614**
2	**Đoạn từ cầu Giăng đến giáp Quốc lộ 14B** (thuộc Quốc lộ 14B cũ)				
	- Đoạn từ cầu Giăng đến ngã ba vào chợ Tuý Loan	**1**	**III**	**1.0**	**512**
	- Đoạn từ ngã ba vào chợ Tuý Loan (cũ) đến giáp Quốc lộ 14B	**1**	**III**	**1.1**	**563**
3	**Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ**	**3**	**III**	**1.0**	**200**
4	**Đường từ Quốc lộ 14B đến cổng Tiểu đoàn 75**	**2**	**III**	**1.1**	**290**
5	**Đường ĐT 604:**				
	- Đoạn từ Quốc Lộ 14B đến HTX 2 Hòa Phong	**2**	**III**	**0.6**	**158**

	- Đoạn từ HTX 2 Hoà Phong đến giáp Hòa Phú	**2**	**III**	**0.5**	**132**
6	**Các thôn**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**0.4**	**106**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**0.4**	**80**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0.5**	**68**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**0.6**	**53**
VI	***Xã Hòa Khương***				
1	**Quốc lộ 14B**				
	- Đoạn từ giáp Hòa Phong đến Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương	**1**	**III**	**1.0**	**512**
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương đến giáp ranh giới Đại Lộc	**1**	**III**	**1.2**	**614**
2	**Đường 409**				
	- Đoạn từ Ba ra An Trạch đến cầu Bung	**3**	**III**	**0.5**	**100**
	- Đoạn từ cầu Bung đến Quốc lộ 14B (ngã tư Hoà Khương)	**3**	**III**	**0.8**	**160**
3	**Đường từ Quốc lộ 14B đi hồ Đồng Nghệ**				
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đi Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng	**3**	**III**	**1.0**	**200**
	- Đoạn từ Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng đến hồ Đồng Nghệ	**3**	**III**	**0.5**	**100**
4	**Các thôn**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III**	**0.4**	**106**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III**	**0.4**	**80**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III**	**0.5**	**68**
	- Đường rộng dưới 2 m	**5**	**III**	**0.6**	**53**
VII	***Xã Hòa Sơn***				
1	**Đường ĐT 602**				
	- Đoạn từ cuối đường Âu Cơ đến đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	**1**	**III**	**1.1**	**563**
	- Đoạn còn lại	**1**	**III**	**0.7**	**358**
2	**Đường ĐT 601** (từ UBND xã Hoà Sơn đến giáp Hoà Liên)	**2**	**III**	**0.9**	**238**
3	**Đường DH 8** (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn (Hoà Sơn) đến giáp Hoà Nhơn)	**2**	**III**	**0.9**	**238**
4	**Đường Hoàng Văn Thái nối dài** (đoạn từ Đà Sơn đi thôn Phú Hạ, Phú Thượng)	**2**	**I MN**	**0.9**	**122**
5	**Thôn An Ngãi Đông:**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I MN**	**0.9**	**122**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I MN**	**1.1**	**114**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I MN**	**1.3**	**88**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**I MN**	**1.1**	**75**
6	**Các thôn còn lại:**				

	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**II MN**	**1.2**	**96**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**II MN**	**1.2**	**72**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**II MN**	**1.2**	**48**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**II MN**	**1.0**	**40**
VIII	***Xã Hòa Phú***				
1	**Đường ĐT 604**				
	- Đoạn từ giáp xã Hoà Phong đến ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú	**2**	**II MN**	**1.0**	**80**
	- Đoạn từ ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú đến cầu Ngầm Đôi	**2**	**II MN**	**0.7**	**56**
	- Đoạn còn lại (từ cầu Ngầm Đôi đến giáp ngã ba Đông Giang)	**2**	**III MN**	**1.0**	**48**
2	**Đường từ ngã ba chợ Hoà Phú đến giáp xã Hoà Ninh**	**2**	**III MN**	**1.0**	**48**
3	**Các đường còn lại**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III MN**	**0.8**	**38**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III MN**	**0.9**	**32**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III MN**	**0.8**	**22**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**III MN**	**0.7**	**20**
IX	***Xã Hòa Liên***				
1	**Đường ĐT 601**				
	- Đoạn từ giáp Hòa Sơn đến cua đi Hòa Bắc	**1**	**II MN**	**1.0**	**200**
	- Đoạn còn lại và đi Hòa Hiệp	**1**	**II MN**	**0.8**	**160**
2	**Các thôn Vân Dương, Trung Sơn**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**I MN**	**0.8**	**109**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**I MN**	**1.0**	**104**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**I MN**	**1.2**	**82**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**I MN**	**1.0**	**68**
3	**Các thôn còn lại**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III MN**	**1.1**	**53**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III MN**	**1.1**	**40**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III MN**	**1.1**	**31**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**III MN**	**0.9**	**25**
X	***Xã Hòa Ninh***				
1	**Đường ĐT 602**				
	- Đoạn từ xã Hoà Sơn đến UBND xã Hoà Ninh	**1**	**I MN**	**0.8**	**266**
	- Đoạn từ UBND xã Hoà Ninh đến trước Nghĩa trang liệt sĩ xã Hoà Ninh (thôn Đông Sơn)	**1**	**II MN**	**1.2**	**240**
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ xã Hoà Ninh đến cua cánh tay thôn An Sơn	**1**	**II MN**	**0.8**	**160**
	- Đoạn từ cua cánh tay An Sơn đến BQL Bà Nà - Suối Mơ	**1**	**II MN**	**1.0**	**200**
2	**Các đường trong khu nhà vườn Hoà Ninh**				
	- Đường rộng 7,5m	**1**	**II MN**	**0.7**	**140**

	- Đường rộng 5,5m	**1**	**II MN**	**0.6**	**120**
3	**Đường từ Hoà Ninh đến giáp Hoà Phú**	**2**	**III MN**	**1.2**	**58**
4	**Các đường còn lại**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III MN**	**1.0**	**48**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III MN**	**1.0**	**36**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III MN**	**1.1**	**31**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**III MN**	**0.9**	**25**
XI	***Xã Hòa Bắc***				
1	**Đường ĐT 601**	**1**	**III MN**	**0.7**	**84**
2	**Các đường còn lại**				
	- Đường rộng trên 5 m	**2**	**III MN**	**0.9**	**43**
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	**3**	**III MN**	**0.9**	**32**
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	**4**	**III MN**	**1.0**	**28**
	- Đường rộng dưới 2 m	**4**	**III MN**	**0.8**	**22**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 61/2008/QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ người có công với Cách mạng cải thiện nhà ở trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 44/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 118/TTg ngày 27 tháng 02 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với Cách mạng cải thiện nhà ở; Chỉ thị số 116/TTg ngày 19 tháng 3 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức thực hiện Quyết định số 118/TTg ngày 27 tháng 02 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người hoạt động Cách mạng từ trước Cách mạng tháng tám năm 1945 cải thiện nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 118/TTg ngày 27 tháng 02 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người có công với Cách mạng cải thiện nhà ở và Điều 3 Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người hoạt động Cách mạng từ trước Cách mạng tháng tám năm 1945 cải thiện nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 70/2006/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2006 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài

chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách hỗ trợ người có công với Cách mạng cải thiện nhà ở trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định:

1. Quyết định số 151/2002/QĐ-UB ngày 27 tháng 12 năm 2002 của UBND thành phố ban hành Quy định về miễn, giảm tiền sử dụng đất và hỗ trợ người có công với Cách mạng cải thiện nhà ở trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

2. Quyết định số 93/2004/QĐ-UB ngày 17 tháng 5 năm 2004 của UBND thành phố về việc điều chỉnh bổ sung Quyết định ban hành Quy định về miễn, giảm tiền sử dụng đất và hỗ trợ người có công với Cách mạng cải thiện nhà ở trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

3. Quyết định số 45/2005/QĐ-UB ngày 22 tháng 4 năm 2005 của UBND thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Điều 13 Quy định về miễn, giảm tiền sử dụng đất và hỗ trợ người có công với Cách mạng cải thiện nhà ở trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 151/2002/QĐ-UB ngày 27 tháng 12 năm 2002 của UBND thành phố.

Điều 3. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Chủ tịch UBND các quận, huyện, xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Văn Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng cải thiện nhà ở trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:

Văn bản này quy định về chính sách, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xét duyệt tặng nhà tình nghĩa; hỗ trợ tiền sử dụng đất và kinh phí sửa chữa nhà ở; miễn, giảm tiền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là hỗ trợ cải thiện nhà ở) đối với người có công cách mạng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp đã hoàn tất việc mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước hoặc được giao đất làm nhà ở.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

1. Người có công với Cách mạng là đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở được nêu trong Quy định này bao gồm:

a. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 đã được cấp có thẩm quyền xác nhận và hưởng trợ cấp hàng tháng (sau đây gọi chung là Cán bộ Lão thành Cách mạng);

b. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước ngày Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945 đã được cấp có thẩm quyền xác nhận và hưởng trợ cấp Cán bộ Tiền khởi nghĩa (sau đây gọi chung Cán bộ hoạt động cách mạng Tiền khởi nghĩa);

c. Thân nhân liệt sĩ;

d. Bà mẹ Việt Nam Anh hùng;

đ. Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong kháng chiến;

e. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

g. Bệnh binh;

h. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng;

i. Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày đã được tặng Kỷ niệm chương;

k. Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất hoặc Huân chương Chiến thắng hạng Nhất;

l. Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng.

2. Các đối tượng chính sách được bổ sung theo Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 118/TTg ngày 27 tháng 02 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người có công với Cách mạng cải thiện nhà ở và Điều 3 Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người hoạt động Cách mạng từ trước Cách mạng tháng tám năm 1945 cải thiện nhà ở được hưởng chế độ ưu đãi kể từ ngày Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ cải thiện nhà ở:

1. Nguyên tắc:

a) Triển khai từng bước, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng cân đối của ngân sách địa phương;

b) Căn cứ vào công lao và hoàn cảnh khó khăn thực sự về nhà ở cụ thể của từng đối tượng;

c) Không hỗ trợ bình quân cho tất cả các đối tượng;

d) Một người thuộc nhiều diện ưu đãi được xét hỗ trợ cải thiện nhà ở thì căn cứ vào chế độ ưu đãi cao nhất mà người đó được hưởng để hỗ trợ;

đ) Trong một hộ gia đình có nhiều thành viên thuộc diện được ưu đãi về nhà ở thì được cộng chế độ ưu đãi của từng người thành chế độ ưu đãi của cả hộ, nhưng mức hỗ trợ tối đa không vượt quá mức ưu đãi cao nhất được nêu trong Quy định này;

e) Các hình thức hỗ trợ được nêu tại Điều 4 Quy định này đối với người có công với Cách mạng chỉ được xét hỗ trợ một lần và chỉ áp dụng một trong các hình thức hỗ trợ cho một gia đình.

2. Điều kiện:

a) Phải có hồ sơ gốc quản lý tại Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thành phố và đang hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi Người có công Cách mạng;

b) Có hộ khẩu thường trú tại thành phố Đà Nẵng và đang thực sự gặp khó khăn về nhà ở (trừ các đối tượng nêu tại Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg và tại khoản 2 Điều 2 của Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 4. Các hình thức hỗ trợ cải thiện nhà ở:

Tùy theo điều kiện và khả năng của địa phương, việc hỗ trợ người có công với Cách mạng cải thiện nhà ở có thể áp dụng một trong các hình thức sau:

1. Tặng nhà tình nghĩa;

2. Miễn tiền sử dụng đất phải nộp (trừ đất trống không miễn) đối với nhà nhiều tầng, nhiều hộ khi được nhà nước bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê theo Nghị định 61/CP;

3. Giảm một phần tiền sử dụng đất phải nộp khi được Nhà nước bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê theo Nghị định 61/CP;

4. Miễn hoặc giảm một phần tiền sử dụng đất phải nộp khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

5. Hỗ trợ một phần tiền sử dụng đất khi được Nhà nước bố trí đất để xây dựng nhà ở; bán nhà thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê theo giá cao;

6. Hỗ trợ kinh phí để cải tạo, sửa chữa nhà ở.

Điều 5. Nguồn kinh phí hỗ trợ người có công với Cách mạng cải thiện nhà ở bao gồm:

1. Ngân sách Nhà nước;

2. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa";

3. Các khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân;

4. Các nguồn khác.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ
Mục 1
TẶNG NHÀ TÌNH NGHĨA

Điều 6. Đối tượng và điều kiện được xét tặng nhà tình nghĩa:

Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong kháng chiến, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, thân nhân liệt sĩ, người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học đang hưởng trợ cấp hàng tháng, người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày đã được tặng Kỷ niệm chương có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, không thể tạo lập được nhà ở, chưa được thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước, hiện đang ở nhờ nhà người khác mà không phải là thân nhân chủ yếu của họ hoặc bị mất nhà ở do thiên tai, hỏa hoạn thì được xét tặng nhà tình nghĩa.

Điều 7. Diện tích đất giao để xây dựng nhà tình nghĩa từ 70m^2 (Bảy mươi mét vuông) trở lên nhưng không vượt quá hạn mức giao đất ở theo quy định hiện hành.

Điều 8. Kinh phí hỗ trợ để xây dựng một nhà tình nghĩa bằng nguồn ngân sách hoặc quỹ " Đền ơn đáp nghĩa" không quá 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Trường hợp đặc biệt do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố quyết định.

Mục 2

HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, KINH PHÍ SỬA CHỮA NHÀ Ở

Điều 9. Việc hỗ trợ một phần tiền sử dụng đất đối với các trường hợp được Nhà nước bố trí đất tái định cư, bố trí đất để cải thiện nhà ở (kể cả các khu quy hoạch khai thác quỹ đất), mua nhà thuộc sở hữu nhà nước theo giá cao, mua nhà đang thuê thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định 61/CP, thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Trong hộ gia đình có nhiều thành viên thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng đất thì được cộng các mức hỗ trợ của từng thành viên thành mức hỗ trợ chung của cả hộ, nhưng mức hỗ trợ tối đa không vượt quá mức hỗ trợ được quy định tại Nhóm 1, Điều 11 của Quy định này;

2. Trường hợp một người thuộc đối tượng được hưởng nhiều chế độ hỗ trợ sử dụng đất thì được hưởng mức hỗ trợ cao nhất;

3. Trường hợp số tiền sử dụng đất phải nộp thấp hơn mức hỗ trợ nêu tại Điều 11 Quy định này thì mức hỗ trợ được xác định theo số tiền sử dụng đất phải nộp.

4. Trường hợp hộ chính sách được bố trí cùng một lúc từ 02 lô đất (trở lên) thì chỉ được tính mức hỗ trợ để áp dụng cho 01 lô đất cho một hộ gia đình và do người được hưởng chính sách tự chọn 01 lô để được hỗ trợ.

Điều 10. Điều kiện và mức hỗ trợ tiền sử dụng đất:

1. Điều kiện để hỗ trợ tiền sử dụng đất**:**

- Đối với trường hợp được bố trí đất tái định cư thì người được xét hỗ trợ phải có hộ khẩu thường trú tại nơi bị giải tỏa từ 1 năm trở lên so với thời điểm được bố trí đất ở.

2. Mức hỗ trợ tiền sử dụng đất cho các trường hợp được Nhà nước bố trí đất tái định cư, bố trí đất để cải thiện nhà ở, mua nhà thuộc sở hữu nhà nước theo giá cao, mua nhà đang thuê thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định 61/CP, được quy định như sau:

a. Nhóm 1: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 81% trở lên, thân nhân của liệt sĩ đang hưởng tiền tuất nuôi dưỡng hàng tháng được hỗ trợ tối đa không quá 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

b. Nhóm 2: Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học đang hưởng trợ cấp hàng tháng, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 61% đến 80% được hỗ trợ tối đa không quá 41.000.000 đồng (Bốn mươi mốt triệu đồng).

c. Nhóm 3: Cán bộ hoạt động cách mạng Tiền khởi nghĩa, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 41% đến 60% được hỗ trợ tối đa không quá 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

Trong trường hợp hộ gia đình có người là Cán bộ hoạt động cách mạng Tiền khởi nghĩa mà đã từ trần thì vợ (hoặc chồng) còn sống được hưởng tiêu chuẩn hỗ trợ theo mức nêu trên.

d. Nhóm 4: Thân nhân của liệt sĩ quy định tại khoản 1 Điều 14 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật từ 21% đến 40%; người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng; Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước", người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" được hỗ trợ tối đa không quá 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng).

e. Nhóm 5: Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế được tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất hoặc Huân chương Chiến thắng hạng Nhất được hỗ trợ tối đa không quá 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Điều 11. Mức kinh phí hỗ trợ để cải tạo, sửa chữa nhà ở cho một hộ chính sách được xác định căn cứ vào tình trạng hư hỏng, hoàn cảnh khó khăn thực tế của từng đối tượng nhưng không quá 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Trường hợp đặc biệt do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố quyết định.

Điều 12. Đối tượng là cán bộ hoạt động cách mạng Tiền khởi nghĩa từ trước đến nay không ở nhà thuê thuộc sở hữu nhà nước hoặc có thuê nhưng đã trả lại cho Nhà nước; chưa được miễn, giảm tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất để làm nhà ở; chưa được hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở. Nếu người đó còn sống thì được hỗ trợ 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu đồng). Trường hợp người thuộc đối tượng được hỗ trợ có vợ hoặc chồng thì thực hiện việc hỗ trợ theo quy định sau:

1. Trường hợp cán bộ hoạt động cách mạng Tiền khởi nghĩa đã từ trần thì vợ (hoặc chồng) còn sống được hưởng tiêu chuẩn hỗ trợ 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

2. Trường hợp cả vợ và chồng đều là cán bộ hoạt động cách mạng Tiền khởi nghĩa mà cả hai còn sống đến ngày Quyết định 117/2007/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành thì mỗi người được hỗ trợ 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Đối với các trường hợp đã được hỗ trợ cải thiện nhà ở nhưng dưới mức 25.000.000 đồng thì được hỗ trợ theo mức 25.000.000 đồng và có khấu trừ số tiền đã được hỗ trợ.

Mục 3

MIỄN, GIẢM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 13. **Nguyên tắc miễn, giảm tiền sử dụng đất**:

1. Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng miễn, giảm tiền sử dụng đất chỉ được miễn, giảm một lần (cho một thửa đất) trong các trường hợp sau:

a) Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp bố trí đất tái định cư).

b) Được phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất không phải là đất ở sang đất ở.

c) Được Nhà nước bố trí đất để làm nhà ở.

2. Không áp dụng miễn, giảm tiền sử dụng đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất.

3. Mức miễn, giảm tiền sử dụng đất áp dụng trong các trường hợp trên tính trên số tiền sử dụng đất mà người sử dụng đất phải nộp và chỉ được tính trong hạn mức giao đất ở do UBND thành phố Đà Nẵng quy định cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố. Trừ các trường hợp nêu tại điểm a và b khoản 1 Điều 15 của Quy định này.

4. Trong một hộ gia đình có nhiều thành viên thuộc diện (đối tượng chính sách) được giảm tiền sử dụng đất thì được cộng các mức giảm của từng thành viên thành mức giảm chung của cả hộ, nhưng mức giảm tối đa không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp trong hạn mức giao đất ở.

5. Trường hợp một hộ gia đình hoặc một người thuộc đối tượng được hưởng cả miễn tiền sử dụng đất và giảm tiền sử dụng đất thì được miễn tiền sử dụng đất phải nộp. Trường hợp một người thuộc đối tượng được hưởng giảm tiền sử dụng đất mà có nhiều mức giảm khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

6. Chỉ được thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất trực tiếp đối với đối tượng được miễn, giảm tính trên số tiền sử dụng đất mà đối tượng đó phải nộp.

7. Chỉ được xem xét và giải quyết miễn, giảm tiền sử dụng đất theo Quy định này đối với những trường hợp nộp tiền sử dụng đất kể từ ngày Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Các trường hợp đã nộp tiền sử dụng đất hoặc nộp số tiền sử dụng đất còn nợ phát sinh trước ngày Nghị định số 198/2004/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo các quy định trước ngày Nghị định số 198/2004/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

8. Đối với trường hợp mua nhà thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định 61/CP thì phải có hộ khẩu thường trú từ 1 năm trở lên hoặc thành viên có trong hộ khẩu đã chết không quá 1 năm kể từ thời điểm nộp đơn xin mua.

Điều 14. Đối tượng và mức miễn, giảm tiền sử dụng đất:

1. **Đối tượng miễn tiền sử dụng đất**:

a) Người gia nhập tổ chức cách mạng từ ngày 31 tháng 12 năm 1935 về trước được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất;

b) Người gia nhập tổ chức cách mạng trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1936 đến ngày 31 tháng 12 năm 1944, được tặng thưởng Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh hoặc Huân chương Độc lập hạng Nhất được miễn tiền sử dụng đất với diện tích không quá 300 mét vuông (m^2);

c) Người gia nhập tổ chức cách mạng trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1936 đến ngày 31 tháng 12 năm 1944, không thuộc diện quy định tại điểm b, khoản này được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở do Uỷ ban nhân dân thành phố quy định;

d) Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong kháng chiến; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 81% trở lên; thân nhân của liệt sỹ đang hưởng tiền tuất nuôi dưỡng hàng tháng được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở do UBND thành phố quy định;

2. **Đối tượng giảm tiền sử dụng đất**:

a) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học đang hưởng trợ cấp hàng tháng; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 61% đến 80% được giảm 90% tiền sử dụng đất phải nộp;

b) Cán bộ hoạt động Cách mạng Tiền khởi nghĩa, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 41% đến 60% được giảm 80% tiền sử dụng đất phải nộp;

Trong trường hợp đối tượng là Cán bộ hoạt động cách mạng Tiền khởi nghĩa đã từ trần thì vợ (hoặc chồng) còn sống được hưởng tiêu chuẩn giảm tiền sử dụng đất theo mức nêu trên.

c) Thân nhân của liệt sĩ qui định tại khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật từ 21% đến 40%; người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với

nước"; người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" được giảm 70% tiền sử dụng đất phải nộp;

d) Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế được tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất hoặc Huân chương Chiến thắng hạng Nhất được giảm 65% tiền sử dụng đất phải nộp

3. Nếu cùng một đối tượng chính sách mà số tiền sử dụng đất được giảm thấp hơn số tiền được hỗ trợ theo quy định tại Điều 11 của Quy định này thì người sử dụng đất được hưởng mức hỗ trợ để xét giảm tiền sử dụng đất phải nộp.

4. Mức miễn, giảm tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách khi mua nhà thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định 61/CP nêu tại khoản 1, khoản 2 của Điều này tối đa không vượt quá hỗ trợ quy định tại Điều 11 của quy định này.

Chương III

THỦ TỤC VÀ THẨM QUYỀN XÉT DUYỆT

Điều 15. Hồ sơ xét duyệt:

1. Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ của người có công với Cách mạng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đăng ký hộ khẩu thường trú;

b) Các giấy tờ chứng nhận người có công với Cách mạng.

2. Hỗ trợ tiền sử dụng đất:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ sử dụng đất của người có công với Cách mạng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đăng ký hộ khẩu thường trú;

b) Bản sao hộ khẩu (có chứng thực);

c) Bảng tính giá trị đền bù (nếu là hộ giải toả);

d) Giấy chứng nhận nhà ở, đất ở gắn liền với nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (đối với hộ không giải toả hoặc có nhà ở thuộc diện giải toả nhưng có hộ khẩu ở nơi khác);

đ) Giấy tờ về lô đất được bố trí;

e) Các giấy tờ chứng nhận người có công với Cách mạng.

3. Miễn, giảm tiền sử dụng đất:

a) Miễn, giảm tiền sử dụng đất khi được công nhận đất ở:

- Đơn đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã, phường và xác nhận của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về đối tượng được hưởng chế độ miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định;

- Hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện thủ tục để được giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải thực hiện kê khai đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất tại Tờ khai tiền sử dụng đất (2 bản theo mẫu quy định) trong hồ sơ về đất đai gửi đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc Uỷ ban nhân dân xã, phường (trong trường hợp hồ sơ nộp tại Uỷ ban nhân dân xã, phường);

- Cung cấp các giấy tờ chứng minh đối tượng thuộc một trong các trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại quyết định này (bản sao có chứng thực).

b) Miễn, giảm tiền sử dụng đất khi bán nhà đang thuê thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định 61/CP:

- Mẫu kê khai của công ty Quản lý nhà Đà Nẵng có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã, phường và xác nhận của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội về đối tượng được hưởng chế độ miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định;

- Bản sao hộ khẩu (có chứng thực);

- Bản sao giấy tờ chứng nhận người có công với Cách mạng.

Điều 16. Thẩm quyền xét duyệt:

1. Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa nhà ở:

a) Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thành phố chịu trách nhiệm tiếp nhận đơn đề nghị hỗ trợ của các đối tượng nêu tại nhóm 1, Điều 11 Quy định này để kiểm tra và báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét giải quyết;

b) Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm xem xét giải quyết hỗ trợ cho các đối tượng nêu tại nhóm 2, 3, 4 và 5, Điều 11 Quy định này.

2. Hỗ trợ tiền sử dụng đất:

Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thành phố chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ theo quy định để kiểm tra, xác định số tiền sử dụng đất được hỗ trợ và lập thủ tục trình Uỷ ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định hỗ trợ tiền sử dụng đất theo qui định.

3. Miễn, giảm tiền sử dụng đất:

a) Miễn, giảm tiền sử dụng đất khi được công nhận đất ở:

Cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ địa chính kèm theo giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định để kiểm tra, xác định số tiền sử dụng đất phải nộp và số tiền sử dụng đất được miễn, giảm.

Chi cục trưởng Chi cục thuế quận, huyện kiểm tra, xác định số miễn, giảm tiền sử dụng đất tại thông báo nộp tiền sử dụng đất và ban hành Quyết định miễn, giảm tiền sử dụng đất cho các đối tượng.

b) Miễn, giảm tiền sử dụng đất khi mua nhà ở đang thuê thuộc sở hữu nhà nước:

Cơ quan quản lý cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước trực tiếp thu tiền sử dụng đất có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ theo quy định, kiểm tra tính pháp lý, xác định số

tiền sử dụng đất được miễn, giảm cho từng đối tượng và lập thủ tục trình Ủy ban nhân thành phố ban hành Quyết định.

4. Chi cục Thuế của các quận, huyện ra Quyết định miễn, giảm tiền sử dụng đất (hoặc hỗ trợ) phải ghi rõ đối tượng, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, địa điểm lô đất, diện tích đất, số tiền được miễn, giảm (hoặc hỗ trợ) và phải được gửi đến Sở Lao động -Thương binh và Xã hội thành phố; Sở Tài chính; Sở Tài nguyên – Môi trường; Cục Thuế; Sở Xây dựng; Ủy ban nhân dân quận, huyện, xã, phường và các cơ quan, cá nhân liên quan để theo dõi và thực hiện.

Chương IV
KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM - KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 17. Khen thưởng, xử lý vi phạm:

1. **Khen thưởng**: Tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích xuất sắc trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với Cách mạng thì được xét khen thưởng theo quy định chung của Nhà nước.

2. **Xử lý vi phạm**: Người nào có hành vi vi phạm trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định Pháp lệnh Cán bộ Công chức. Trường hợp nghiêm trọng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại về mặt vật chất thì còn phải bồi thường theo quy định pháp luật;

Điều 18. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Các khiếu nại, tố cáo có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, được giải quyết theo quy định của Luật Khiếu nại tố cáo.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. **Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm**:

a) Kiểm tra, thống kê phân loại tình hình nhà ở, hoàn cảnh khó khăn về nhà ở của từng đối tượng có công với Cách mạng tại địa phương;

b) Đề xuất các hình thức hỗ trợ phù hợp cho từng trường hợp, trình các cấp có thẩm quyền giải quyết;

c) Tổ chức huy động các nguồn lực để góp phần thực hiện việc hỗ trợ cải thiện nhà ở cho các đối tượng chính sách;

d) Lập hồ sơ, thống kê các đối tượng đã đến làm thủ tục hỗ trợ cải thiện nhà ở, trong đó có danh sách từng thành viên trong hộ gia đình để theo dõi và quản lý đối tượng được hỗ trợ cải thiện nhà ở.

2. Ủy ban nhân dân quận, huyện căn cứ tình hình thực tế của địa phương có trách nhiệm lập phương án hỗ trợ người có công với Cách mạng tại địa phương. Định kỳ và đột xuất, UBND các quận, huyện có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở cho Người có công thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn quận, huyện và gửi cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân thành phố.

3. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thành phố là cơ quan thường trực có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng giúp Ủy ban nhân dân thành phố theo dõi chặt chẽ việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở theo Quy định này. Định kỳ và đột xuất, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổng hợp báo cáo thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở của đối tượng chính sách trên địa bàn thành phố và quận, huyện báo cáo Uỷ ban nhân dân thành phố.

4. Cục Thuế thành phố có trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ và tổ chức thực hiện việc miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ và Quy định này.

Điều 20. Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có những phát sinh mới thì Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ảnh về Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thành phố để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Văn Minh

Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng xuất bản
Địa chỉ: 24 Trần Phú - Đà Nẵng
Điện thoại: 0511. 3893777
Fax: 0511.3 821286
Email: congbao@danang.vnn.vn
Website: https://congbao.danang.gov.vn
In tại: Công ty Cổ phần In Bưu điện